

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**TÀI LIỆU TẬP HUẤN
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT
ÁN HÀNH CHÍNH TRONG TÒA ÁN NHÂN DÂN HAI CẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Người biên soạn:
Phó Chánh án TAND TP HCM - Nguyễn Thị Thùy Dung**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, tháng 8/2025

KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Th.s Nguyễn Thị Thùy Dung



DẪN NHẬP

- Án hành chính là một trong loại án khó, đòi hỏi khi giải quyết, thẩm phán ngoài việc phải có bản lĩnh chính trị còn phải có kiến thức chuyên môn rộng.
- Tranh chấp liên quan đến đất đai, thuế, xử phạt hành chính chiếm đa số.

Nội dung trao đổi

1. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ hành chính
2. Thu thập chứng cứ
3. Soạn thảo bản án
4. Văn bản pháp luật, Án lệ, giải đáp nghiệp vụ của TANDTC liên quan hành chính

Phương pháp nghiên cứu hồ sơ hành chính

1. Về thủ tục tổ tụng- Áp dụng Luật Tổ tụng hành chính 2015
2. Về nội dung- Áp dụng Luật chuyên ngành(mỗi lĩnh vực)

1. Về thủ tục tố tụng(Điều kiện thụ lý)

1. Quyền khởi kiện
2. Đối tượng khởi kiện
3. Thời hiệu khởi kiện
4. Sự việc chưa được Tòa án giải quyết bằng bản án có hiệu lực PL
5. Thẩm quyền vụ việc, thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ
6. Hình thức đơn kiện, tư cách các đương sự, tính hợp pháp của việc ủy quyền, án phí.

2. Đánh giá tính hợp pháp của quyết định

1. Thẩm quyền giải quyết
2. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định
3. Thời hạn ban hành
4. Thời hiệu xử phạt
5. Tính phù hợp giữa nội dung quyết định với văn bản PL, sự kiện pháp lý, sự kiện thực tế
6. Sự phù hợp của văn bản PL được áp dụng trong quyết định

1. Quyền khởi kiện- Điều 115 Luật TTHC

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân
- Có quyền, lợi ích bị xâm phạm bởi các quyết định hành chính, hành vi hành chính

1. Quyền khởi kiện- Điều 115 Luật TTHC

***Phải có năng lực chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng hành chính:**

- **Cá nhân** là người từ đủ 18 tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng hành chính.
- **Cá nhân** chưa đủ 18 tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện quyền khởi kiện vụ án hành chính thông qua người đại diện theo pháp luật.

Tổ chức - phải là pháp nhân.

- Được thành lập hợp pháp;
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật độc lập.

1. Quyền khởi kiện- Điều 115 Luật TTHC

- *Phải là người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính.
- Ví dụ: có tên trong quyết định hoặc quyền lợi của mình bị xâm phạm

2. Về đối tượng khởi kiện- Điều 30

- 1-Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính
- 2-Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức từ Tổng cục trưởng tương đương và trở xuống
- 3-Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.
- 4-Khiếu kiện danh sách cử tri

Quyết định hành chính là gì? Điều 3

- Là **văn bản** do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

Khi nào quyết định hành chính trở thành đối tượng khởi kiện?

Làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Quyết định giải quyết khiếu nại là đối tượng khởi kiện
- Án lệ số 10/2016 của Hội đồng TP.TANDTC

Lưu ý

- Quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức làm việc trong các cơ quan **của Đảng** giữ chức vụ tương đương từ Tổng Cục trưởng trở xuống là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính
- Mục 24 **CV GĐNV** ngày 19/9/2018 của TANDTC

Hành vi hành chính? Điều 3

Là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước **thực hiện** hoặc **không thực hiện** nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Khi nào hành vi hành chính trở thành đối tượng khởi kiện?

Làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Ví dụ hành vi không tiến hành hòa giải tại cơ sở các tranh chấp về đất đai của chủ tịch xã – là **đối tượng khởi kiện**- Mục 11 CV GĐNV ngày 19/9/2018 của TANDTC

Quyết định hành chính không phải đối tượng khởi kiện

Khoản 1 điều 30

a/ Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao(Nghị định 49 của Chính Phủ)

b/ Quyết định, hành vi của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính, xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng

c/ Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Quyết định, hành vi mang tính nội bộ là gì?

- Là những quyết định, hành vi chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác; quản lý, tổ chức cán bộ, kinh phí, tài sản được giao; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, chính sách, pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức.
- Ví dụ: quyết định tuyển dụng, nâng lương, giáng chức...

Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính. - Mục 2 CV GĐNV ngày 19/9/2018 của TANDTC

Lưu ý

- Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, khai sinh không phải đối tượng khởi kiện hành chính
- Nếu các giấy này sai thông tin thì cá nhân tổ chức được quyền yêu cầu cải chính hộ tịch, nếu cơ quan hành chính không thực hiện thì được quyền khởi kiện hành vi - **Mục 29 CV 207 GĐNV ngày 30/10/2024 của TANDTC**

3. Thời hiệu khởi kiện- Điều 116

- a) **01 năm** kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc;
- b) **30 ngày** kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
- c) Từ ngày nhận được thông báo kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan lập danh sách cử tri hoặc kết thúc thời hạn giải quyết khiếu nại mà không nhận được thông báo kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan lập danh sách cử tri đến trước ngày bầu cử **05 ngày**.

Thời hiệu khởi kiện(tt)

- 3. Trường hợp đương sự **khiếu nại theo đúng quy định** của pháp luật đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì thời hiệu khởi kiện được quy định như sau:
 - a) **01 năm** kể từ ngày **nhận được hoặc biết được** quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;
 - b) 01 năm kể từ ngày **hết thời hạn giải quyết khiếu nại** theo quy định của pháp luật mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền không giải quyết và không có văn bản trả lời cho người khiếu nại.

Thế nào là khiếu nại đúng quy định? Theo Luật khiếu nại năm 2021

- Thời hiệu khiếu nại: Điều 9 Luật khiếu nại
- **Khiếu nại lần đầu: 90 ngày** kể từ ngày nhận được, biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.
- **Khiếu nại lần 2:**
 - 30 ngày
 - 45 ngày ở vùng sâu vùng xa

Thời hạn giải quyết khiếu nại-Luật khiếu nại

- **Lần đầu:**
- **30** ngày, phức tạp thì không quá **45** ngày
- + Vùng sâu, vùng xa: **45** ngày, phức tạp thì không quá **60** ngày
- **Lần hai:**
- **45** ngày
- **60** ngày hoặc **70** ngày

Ví dụ 1

- Ngày **01/07/2016** UBND huyện X tỉnh Y ban hành quyết định thu hồi đất 05/QĐ- UBND đối với ông Nguyễn Văn A.
- Ngày **03/07/2016** ông A nhận quyết định, do không đồng ý với quyết định nên ngày **13/7/2016** ông A khiếu nại đến UBND tỉnh Y.
- Ngày **03/9/2016**, Chủ tịch UBND tỉnh Y ban hành và giao cho ông A Quyết định giải quyết khiếu nại số 10/QĐ-UBND có nội dung giữ nguyên Quyết định số 05
- **Thời hiệu khởi kiện tính thời điểm nào?**

Trả lời

- Ông A thực hiện quyền khiếu nại lần đầu trong hạn 30 ngày, đúng quy định của Luật khiếu nại
- Thời hiệu khởi kiện của ông A được tính từ ngày nhận quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Y

Ví dụ 2

- Ngày **01/10/2016** ông A khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh Y
- Ngày **01/3/2017** Chủ tịch UBND tỉnh Y ban hành và giao cho ông A Quyết định giải quyết khiếu nại có nội dung giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại của UBND huyện X
- Ngày **01/8/2017** ông A kiện TAND tỉnh Y đề nghị hủy các quyết định trên. **Thời hiệu khởi kiện tính từ thời điểm nào?**

Trả lời

- Ông A thực hiện khiếu nại lần 2 trong hạn 30 ngày là đúng quy định PL về khiếu nại
- Thời hiệu khởi kiện của ông A sẽ được tính từ ngày nhận quyết định giải quyết khiếu nại lần 2

Ví dụ 3

- Ngày **01/07/2016** UBND huyện X ban hành Quyết định thu hồi đất số 05/QĐ- UBND đối với ông Nguyễn Văn A.
- Ngày **03/07/2016** ông A nhận quyết định, do không đồng ý với quyết định nên ngày **13/7/2016** ông A khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện X
- Chủ tịch UBND huyện X không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.
- Vậy thời hiệu khởi kiện của ông A được tính từ ngày nào?

Trả lời

- Ông A khiếu nại trong thời hạn luật định
- Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, phức tạp là 45 ngày.
- Ngày **13/7/2016** ông A khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện X
- Như vậy thời hiệu khởi kiện của ông A tính từ ngày **13/8/2016**

Thời hiệu tính từ niêm yết công khai

- Trường hợp UBND hoặc tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng đã giao quyết định hành chính về thu hồi, bồi thường hợp lệ nhưng người có đất bị thu hồi không ký nhận, không nhận quyết định thu hồi, bồi thường...; UBND hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng đã **niêm yết công khai** các quyết định hành chính, thông báo trên các phương tiện truyền thông thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện là **ngày tiếp theo của ngày quyết định hành chính được niêm yết công khai...**
- **Mục 23 CV 207 GĐNV** ngày 30/10/2024 của TANDTC
-

4. Sự việc chưa được Tòa án giải quyết bằng bản án có hiệu lực PL

Các bên liên quan không có quyền khởi kiện lại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính có hiệu lực PL.

5. Thẩm quyền theo vụ việc Đ30

- 1-Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính
- 2-Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức từ Tổng cục trưởng tương đương và trở xuống
- 3-Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.
- 4-Khiếu kiện danh sách cử tri

5. Thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực- Điều 31

- 1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp xã, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp xã đó thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

- 2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, được xác định như sau:
 - a) Trường hợp người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở;

- b) Trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

- 3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước này và của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính.

- 4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án có thẩm quyền là một trong các Tòa án nhân dân khu vực thuộc thành phố Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh theo lựa chọn của người khởi kiện.

- 5. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh trở xuống, bộ, ngành trung ương mà người khởi kiện có nơi làm việc khi bị kỷ luật thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.
- 6. Khiếu kiện danh sách cử tri của cơ quan lập danh sách cử tri thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

- 7. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.
- 8. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

“Điều 31a. Thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực

- 1. Tòa Hành chính Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 31 của Luật này.
- 2. Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quyết định **hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ**, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 8 Điều 31 của Luật này.
- 3. Đối với Tòa án nhân dân khu vực chưa có Tòa Hành chính thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực.”.

5. Thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh

Điều 32

- Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục **phúc thẩm** những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **khu vực** bị kháng cáo, kháng nghị; **giám đốc thẩm, tái thẩm** bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân **khu vực** nhưng bị kháng nghị theo quy định của Luật này.”.

6. Hình thức đơn khởi kiện K1 Điều 118

- Nội dung chính sau: Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Tòa án được yêu cầu giải quyết vụ án hành chính;
- Tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện;
- Nội dung quyết định hành chính,
- Diễn biến của hành vi hành chính;
- Các yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết
- Ký tên hoặc điểm chỉ

6. Tư cách các đương sự, tính hợp pháp của việc ủy quyền

- **Các đương sự trong vụ án hành chính: Điều 3**
- Người khởi kiện
- Người bị kiện
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan
- Cán bộ thanh tra không được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp...Mục CV GĐNV ngày 19/9/2018 của TANDTC

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

- Nghị quyết 01/2025 của Hội đồng thẩm phán TANDTC Điểm h, điểm i khoản 1 Điều 5 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
- Trường hợp Tòa án thụ lý sơ thẩm vụ án dân sự, hành chính **trước ngày 01/7/2025** có liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp và đã đưa Ủy ban nhân dân cấp huyện vào tham gia tố tụng với tư cách là đương sự trong vụ án thì kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân cấp huyện là **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã** có thẩm quyền.

- Trường hợp Tòa án thụ lý sơ thẩm vụ việc dân sự, vụ án hành chính từ ngày 01/7/2025 có liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp thì Tòa án đưa Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền vào tham gia tố tụng với tư cách là đương sự trong vụ án.

Ủy quyền của người bị kiện- Khoản 3 Điều 60

- Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người bị kiện **chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện...**

6. Tạm ứng án phí(Nghị quyết 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí)

- Án phí hành chính sơ thẩm: 300.000 đồng
- Một người kiện nhiều quyết định: 300.000 đồng – Mục 10, Giải đáp nghiệp vụ ngày 19/9/2018 của TANDTC
- Án phí đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính: không phải tạm nộp
- Người cao tuổi được miễn án phí- Điều 12 Nghị quyết 326

Điều kiện thụ lý

1. Quyền khởi kiện
2. Đối tượng khởi kiện
3. Thời hiệu khởi kiện
4. Sự việc chưa được Tòa án giải quyết bằng bản án có hiệu lực PL
5. Thẩm quyền vụ việc, thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ
6. Hình thức đơn kiện, tư cách các đương sự, tính hợp pháp của việc ủy quyền, án phí.

II-Đánh giá (sơ bộ)tính hợp pháp của quyết định- Điều 191

1. Thẩm quyền giải quyết
2. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định
3. Thời hạn ban hành
4. Thời hiệu xử phạt
5. Tính hợp pháp của văn bản PL được áp dụng trong quyết định
6. Tính phù hợp giữa văn bản PL với sự kiện pháp lý, sự kiện thực tế

1. Thẩm quyền ban hành

- **Căn cứ Luật nội dung, cụ thể:**
- Quyết định giải quyết khiếu nại: người đứng đầu cơ quan(theo luật khiếu nại tố cáo)
- Quyết định buộc thôi việc: người đứng đầu cơ quan(Nghị định 112 ngày 18/9/2020 của Chính Phủ)
- Quyết định giải quyết khiếu nại xử lý vụ việc cạnh tranh: Hội đồng cạnh tranh hoặc Bộ trưởng bộ công thương(Luật cạnh tranh năm 2005

Thẩm quyền (tt)

- Giải quyết tranh chấp đất đai: Chủ tịch UBND quận huyện – Điều 136 Luật Đất đai 2013- Điều 200 Luật Đất đai năm 2013
- Xử phạt xây dựng: Chủ tịch UBND quận huyện, Tỉnh thành ... Luật xử lý vi phạm hành chính
- Sở hữu trí tuệ: Điều 38 Luật XLVPHC và Nghị định hướng dẫn

Thẩm quyền(tt)

- Đăng ký kinh doanh: Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư

2. Thời hiệu xử phạt

- Căn cứ Luật XLVPHC và các nghị định hướng dẫn
- Sở hữu trí tuệ, đất đai, xây dựng: 1 năm
- Thuế: (Luật Quản lý thuế)
- + Vi phạm về thủ tục thuế: 2 năm
- + Khai sai, trốn thuế: 5 năm
- + Truy thu thuế: 10 năm
- Buộc thôi việc: (Nghị định 112) 2 năm

3. Thời hạn ban hành quyết định xử phạt

- Điều 66 Luật XLVPHC
- 7 ngày kể từ ngày lập biên bản
- Phức tạp: 30 ngày
- Đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp cần xác minh thì phải có văn bản xin gia hạn được thủ trưởng đồng ý nhưng không quá 30 ngày

4.Trình tự thủ tục ban hành

- Các loại vi phạm: Chủ yếu dựa vào Luật XLVPHC:
- Lập biên bản- giải trình(nếu có)- xác minh (nếu có thì phải gia hạn)ban hành quyết định- tổng đạt người vi phạm

Trình tự thủ tục

- Buộc thôi việc: Theo Nghị định 112 :Tổng đạt hợp lệ cho công chức vi phạm- thành lập hội đồng kỷ luật- họp- ban hành- tổng đạt
- Giải quyết khiếu nại: nhận đơn- xác minh(nếu có- đối thoại, hòa giải- ban hành quyết định giải quyết khiếu nại
- Thu hồi giấy CNQSD: Thông qua thanh tra- Nghị định 88 năm ngày 19/10/2009

5.Đánh giá Luật áp dụng

- Áp dụng văn bản ban hành sau thời điểm vi phạm mà có lợi cho người vi phạm- Theo Luật ban hành văn bản
- Lưu ý về **quyền kiến nghị** mà Luật TTHC 2015 có trao cho TA quyền này

5. Đánh giá nội dung của quyết định

- Xem xét nội dung quyết định có phù hợp sự kiện thực tế hay không
- Xem xét nội dung quyết định có phù hợp quy định pháp luật hay không
- Mỗi loại tranh chấp có Luật nội dung điều chỉnh
- Áp dụng Văn bản ở thời điểm có hành vi vi phạm

II. Thu thập chứng cứ- Khoản 2 Điều 84

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- b) Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng;
- c) Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- d) Trưng cầu giám định;
- đ) Quyết định định giá tài sản;
- e) Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;
- g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu...

III-Soạn thảo bản án

- 1. Phần mở đầu
- 2. Phần nội dung
- 3. Phần nhận định
- 4. Phần quyết định`

Phần nội dung

- Có 2 cách viết
- Cách viết thứ nhất: người khởi kiện, bị kiện, người liên quan trình bày
- Cách viết thứ hai: Tóm tắt những sự kiện pháp lý, sự kiện thực tế mà các bên đã thống nhất
- Sau đó yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện
- Ý kiến bị kiện, người liên quan (nếu có)

Phản nhận thấy

- 1. Về thủ tục tố tụng: đánh giá toàn bộ điều kiện thụ lý vụ án như quyền khởi kiện, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu, tư cách đương sự, việc ủy quyền
- 2. Về nội dung: đánh giá toàn bộ tính hợp pháp của quyết định hành chính: thẩm quyền ban hành, thời hạn, thời hiệu, trình tự thủ tục, tính hợp pháp của văn bản pL được áp dụng, sự phù hợp giữa PL với sự kiện pháp lý, sự kiện thực tế
- Minh họa bằng Bản án hành chính số 1367/ HCST ngày 11/10/2019 của TANDTPHCM

IV- Án lệ liên quan hành chính

Án lệ số 10/2016

- Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04-6-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh có quy định “Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả các số liệu, khối lượng và đơn giá, trong tờ trình số 177/TTr.STC ngày 15-5-2009”. Theo Tờ trình 177/TTr ngày 15-5-2009 của Sở Tài chính có quy định phần bồi thường cụ thể cho hộ bà Lựu, nên phần phê duyệt đó **tác động trực tiếp, cụ thể đến quyền và lợi ích của hộ bà Lựu, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính**”.

Án lệ số 27/2019

Đối với những trường hợp người khởi kiện quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có nội dung không chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã có quyết định quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất trước ngày 01-7-1991 theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội mà quyết định đó đã được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, trình tự thủ tục thì Tòa án phải thụ lý để giải quyết, nhưng theo hướng “Bác yêu cầu khởi kiện ” theo điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính ”

ÁN LỆ SỐ 49/2021/AL

- Ông N cho rằng ông đã được Linh mục quản nhiệm Nguyễn Quang D cùng đại diện Ban Quới chức họ đạo Nhà thờ V cho đất theo “Tờ giao đất lập ngày 18/01/2003. Đại diện Nhà thờ V thừa nhận có “Tờ giao đất” như ông N trình bày, nhưng cho rằng ông N không thực hiện việc trao đổi vật tư để xây dựng Nhà thờ mới nên Nhà thờ không ra Ủy ban nhân dân xã xác nhận giấy giao đất cho ông N. Do vậy, tranh chấp giữa hai bên có liên quan đến hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Nhà thờ V với ông N, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Nhà thờ V với ông Thái Văn N là không đúng thẩm quyền.”

IV-Án lệ số 63/2023

- Do hành vi cưỡng chế xuất phát từ quyết định cưỡng chế và có mối liên hệ với nhau nên trong quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với hành vi cưỡng chế, Hội đồng xét xử có quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định cưỡng chế nêu trên và các quyết định hành chính khác có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện mà không phụ thuộc các quyết định này còn hay **hết thời hiệu** khởi kiện nhằm đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đúng pháp luật.”

Giải đáp nghiệp vụ liên quan đến hành chính

- TANDTC đã ban hành **93** nội dung liên quan giải quyết vụ án hành chính. Mời các anh chị tự nghiên cứu

KẾT THÚC CHUYÊN ĐỀ

Cám ơn các anh chị đã chú ý!



**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1367/2019/HC-ST

Ngày: 11- 10 - 2019

V/v Khiếu kiện quyết định
hành chính về xử phạt vi phạm hành
chính trong lĩnh vực hải quan

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn T

2. Bà Võ Thị H

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn T – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Tôn H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2018/TLST-HC ngày
12 tháng 9 năm 2018 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính về xử phạt vi
phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
3886/2019/QĐXXST-HC ngày 27 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên
tòa số 7693/2019/QĐST-HC ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T.

Địa chỉ: phường A, Quận X, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1955, là người
đại diện theo pháp luật của người khởi kiện (Giám đốc Công ty TNHH Thương
mại và Xây dựng T).

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Địa chỉ: phường B, Quận M, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Tống D – Phó Trưởng phòng Phòng Chống buôn lậu và Xử lý vi phạm Cục Hải quan Thành phố H.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh T có mặt, ông Tống D có mặt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 06/01/2018, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T ký Hợp đồng mua bán số CON-1801-VTN-02 với Công ty CraneKorea HQ để nhập khẩu 01 xe cầu bánh lốp đã qua sử dụng Model: TR500E, sức nâng 50T, số khung: 500-0285, số động cơ: PD6-079038, giá CIF: 80.000 USD (tám mươi nghìn đô la Mỹ).

Ngày 10/02/2018, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T đăng ký tờ khai hải quan số 101863841334/A11 tại Đội thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu 1 – Chi cục hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 3. Hàng hóa theo khai báo là 01 cần trục bánh lốp hiệu TADANO đã qua sử dụng, xuất xứ: Nhật, số khung: 500-0285, số máy: PD6-079038, trị giá 80.000 USD.

Ngày 04/4/2018, Cục Đăng kiểm Việt Nam có Thông báo số 18VMC/200015, nội dung: Số động cơ của xe bị tẩy xóa, đóng lại – Tình trạng động cơ như nêu trong Kết quả giám định số 615/C54-P2 ngày 20/3/2018 của Viện Khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kèm theo Công văn số 2089/ĐKVN-VAQ ngày 04/4/2018.

Ngày 09/4/2018, Đội thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu 1 – Chi cục hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 3 lập Biên bản vi phạm hành chính số 20/BB-HC1 đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T về hành vi: Nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấm nhập khẩu quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm 10d Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP. Trị giá hàng hóa vi phạm là 1.814.000.000 đồng.

Ngày 13/4/2018, Cục Hải quan Thành phố H có Công văn số 971/HQHCM-CBLXL đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Ngày 17/4/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính có nội dung:

+ Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền với mức phạt là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đối với hành vi nhập khẩu vào Việt Nam hàng hóa thuộc

danh mục cấm nhập khẩu với tình tiết giảm nhẹ: vi phạm lần đầu. Vi phạm và xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ; điểm 10d Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ.

+ Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ số hàng hòa vi phạm (chi tiết ghi trong Biên bản vi phạm hành chính số 20/BB-HC1 do Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực 3 lập ngày 9/4/2018). Xử lý theo quy định tại điểm 11b Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ.

Không đồng ý Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018, Công ty T đã gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Ngày 27/6/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2675/QĐ-GQKN về việc giải quyết khiếu nại, nội dung giữ nguyên hình thức xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018.

Không đồng ý với trả lời khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, ngày 20/8/2018 Công ty T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố H yêu cầu:

Hủy một phần (mục 2.2 khoản 2 Điều 1) Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 và một phần (Điều 1) Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H thay đổi hình thức xử phạt bổ sung từ tịch thu toàn bộ số hàng hóa vi phạm sang yêu cầu tái xuất trả cho bên bán hàng.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T do ông Nguyễn Thanh T là người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T xác nhận có nhập khẩu 01 xe cầu bánh lốp đã qua sử dụng theo số tờ khai 101863841334/A11, số seri động cơ đã bị sửa, đóng lại. Mặc dù chất lượng máy tốt, không ảnh hưởng môi trường, nhưng việc chỉnh sửa số seri động cơ là không đúng theo quy định Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ.

Tuy nhiên, Công ty T cho rằng mức xử phạt theo Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 là quá cao, chưa phù hợp theo quy định pháp luật. Theo quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày

15/10/2013 của Chính phủ: Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, Khoản 2; điểm b, điểm g Khoản 5 điều này, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất. Theo quy định này thì không phải trường hợp nào cũng phải tịch thu. Ngoài ra, căn cứ Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 127/2013/NĐ-CP quy định: Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức phạt bổ sung tịch thu tang vật. Tức là phải xem xét hành vi vi phạm nặng hay nhẹ để quyết định tịch thu hay hình thức phạt bổ sung khác là buộc tái xuất. Tuy nhiên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H không xem xét đến tính chất và quy mô nghiêm trọng của hành vi vi phạm mà áp dụng mức xử phạt cao nhất, tịch thu hàng hóa gây tổn thất nặng nề cho doanh nghiệp, thiệt hại khoảng 2 tỷ đồng gồm: 80.000 USD tiền nhập hàng và 181.400.000 đồng tiền thuế VAT đã nộp trước và một số chi phí khác, dẫn đến khả năng doanh nghiệp bị phá sản.

Sau khi sự việc xảy ra, Công ty T đã trao đổi với bên bán hàng. Bên bán đã thừa nhận do không kiểm tra kỹ nên bên bán không biết số động cơ của hàng hóa đã bị sửa đóng lại dẫn đến sai sót như trên và bên bán đã đồng ý nhận lại hàng như nêu trong Phụ lục hợp đồng mà hai bên đã ký ngày 02/4/2018. Đây hoàn toàn là sai sót ngoài ý muốn. Hàng nhập khẩu không phải là buôn lậu, chất lượng tốt, lỗi sai phạm không gây hại cho xã hội hoặc làm thiệt hại cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Trong trường hợp này doanh nghiệp đủ điều kiện để xem xét theo hướng giảm nhẹ, không bị áp dụng tịch thu hàng hóa.

Tương tự như trường hợp của Công ty, trong năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố H cũng đã xử lý cho xe cần trục bị tẩy xóa, đóng lại số động cơ được tái xuất theo Văn bản số 2301/VPCP-KTTH ngày 05/4/2016 của Văn phòng Chính phủ.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Người khởi kiện chấp nhận hành vi vi phạm, tuy nhiên, không đồng ý với hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu toàn bộ số hàng hóa vi phạm vì mức xử phạt trên quá nặng, không xem xét đến tính chất và quy mô nghiêm trọng của hành vi vi phạm. Theo người khởi kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có quyền ra quyết định xử phạt thì cũng có thẩm quyền cho tái xuất. Người

khởi kiện không đồng ý với nội dung Văn bản số 2301/VPCP-KTTH ngày 05/4/2016 của Văn phòng Chính phủ vì Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ vẫn quy định về việc cho tái xuất. Từ những ý kiến trên, người khởi kiện vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H trình bày ý kiến:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T nhập khẩu xe đã qua sử dụng, có động cơ bị chỉnh sửa, vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP Phụ lục I, mục II khoản 6 điểm c “các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ”.

Đội thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu 1 – Chi cục hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 3 lập Biên bản vi phạm hành chính số 20/BB-HC1 đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T về hành vi: Nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấm nhập khẩu quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm 10d Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP. Trị giá hàng hóa vi phạm là 1.814.000.000 (một tỷ tám trăm mười bốn triệu) đồng. Do đó, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T bị xử phạt vi phạm hành chính với hình thức xử phạt chính: Phạt số tiền 50.000.000 đồng về hành vi cấm nhập khẩu; hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ hàng hóa vi phạm là đúng quy định pháp luật. Như vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 và Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 là đúng quy định pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ) thì hành vi nhập khẩu hàng cấm sẽ không bị tịch thu tang vật vi phạm trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất. Tuy nhiên, cho đến nay không có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cho tái xuất hàng hóa vi phạm nêu trên. Do đó, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T yêu cầu thay đổi hình thức xử phạt bổ sung từ tịch thu toàn bộ hàng hóa vi phạm sang yêu cầu tái xuất trả cho bên bán hàng là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về hình thức: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình do Luật Tố tụng hành chính quy định.

+ Về nội dung: Căn cứ Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 và Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng:

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 157 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 và Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H là quyết định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 17/4/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T. Ngày 20/4/2018 Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T làm đơn khiếu nại. Ngày 27/6/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2675/QĐ-GQKN về giải quyết đơn khiếu nại của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T. Ngày 20/8/2018 Tòa án nhân dân Thành phố H nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại

và Xây dựng T. Căn cứ theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, xác định còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T, yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần (mục 2.2 khoản 2 Điều 1) Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 và một phần (Điều 1) Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H thay đổi hình thức xử phạt bổ sung từ tịch thu toàn bộ số hàng hóa vi phạm sang yêu cầu tái xuất trả cho bên bán hàng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định:

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Khoản 3 Điều 38, Khoản 4 Điều 42, Điều 52, Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có quyền xử phạt vi phạm hành chính và được giao quyền xử phạt cho cấp phó. Do đó, việc Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố H căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-UBND ngày 10/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về điều chỉnh phân công công tác Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố H nhiệm kỳ 2016-2021 để ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 về xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 về giải quyết đơn khiếu nại của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về thời hiệu xử phạt hành chính:

Ngày 06/4/2018, Đội thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu 1 nhận được Thông báo xe máy chuyên dùng nhập khẩu vi phạm số: 18VMC/200015 ngày 04/4/2018 của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Ngày 17/4/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T. Căn cứ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính, xác định còn thời hiệu xử phạt hành chính.

[2.3] Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T đăng ký tờ khai hải quan số 101863841334/A11 ngày 10/02/2018. Hàng hóa theo khai báo là 01 cần trục bánh lốp hiệu TADANO đã qua sử dụng, xuất xứ: Nhật, số khung: 500-0285, số máy: PD6-079038, trị giá 80.000 USD. Ngày 06/4/2018, Đội thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu 1 nhận được Thông báo xe máy chuyên dùng nhập khẩu vi phạm

số 18VMC/200015 ngày 04/4/2018 của Cục Đăng kiểm Việt Nam có nội dung: Số động cơ của xe bị tẩy xóa, đóng lại. Ngày 09/4/2018, Đội thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu 1 – Chi cục hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 3 lập Biên bản vi phạm hành chính số 20/BB-HC1 đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T về hành vi: Nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấm nhập khẩu. Do hàng hóa bị tịch thu của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T tại Biên bản vi phạm số 20/BB-HC1 có giá trị là 80.000 USD tương đương 1.814.000.000 đồng nên vượt thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Hải quan Thành phố H. Ngày 13/4/2018 Chi Cục Hải quan Thành phố H có Công văn số 971/HQHCM-CBLXL về chuyển hồ sơ xử lý vi phạm lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H. Ngày 17/4/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T. Ngày 20/4/2018 Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T làm đơn khiếu nại. Ngày 27/6/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2675/QĐ-GQKN về giải quyết đơn khiếu nại của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T. Do đó, căn cứ Điều 57, Điều 58, Điều 60, Điều 61 Luật xử lý vi phạm hành chính; Điều 30, Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011 xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 về xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 về giải quyết đơn khiếu nại của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T là đúng trình tự, thủ tục ban hành quyết định.

[2.4] Về nội dung quyết định:

Quyết định 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về xử phạt vi phạm hành chính có nội dung:

Xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng T.

Với các hình thức sau:

Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền với mức phạt là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đối với hành vi nhập khẩu vào Việt Nam hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu với tình tiết giảm nhẹ: vi phạm lần đầu. Vi phạm và xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ; điểm 10d Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ số hàng hòa vi phạm (chi tiết ghi trong Biên bản vi phạm hành chính số 20/BB-HC1 do Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực 3 lập ngày 9/4/2018). Xử lý theo quy định tại điểm 11b Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ.

Xét thấy: Theo Thông báo số 18VMC/200015 ngày 04/4/2018 của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì: Số động cơ của cần trục bánh lốp hiệu TADANO do Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T nhập khẩu bị tẩy xóa, đóng lại. Do đó, theo quy định tại điểm c Khoản 6 mục II Phụ lục I Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính Phủ thì cần trục bánh lốp hiệu TADANO thuộc diện hàng hóa cấm nhập khẩu.

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T yêu cầu tái xuất trả cho bên bán hàng. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ, điểm 11b Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ thì hành vi nhập khẩu hàng cấm sẽ không bị tịch thu tang vật vi phạm trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất. Cho đến nay không có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cho tái xuất hàng hóa vi phạm nêu trên. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tái xuất của người khởi kiện.

Căn cứ điểm b Khoản 5, Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 10, điểm b Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H áp dụng hình thức phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ số hàng hóa vi phạm là đúng quy định pháp luật.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H. Hội đồng xét xử xét thấy: Do nội dung Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành đúng quy định nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T có nội dung: “Giữ nguyên hình thức xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành đối với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T (Mã số thuế 00304073560, Địa chỉ : 48 Đường số 2, Khu phố 5, phường A, Quận X, Thành phố H) ” là đúng quy định.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy: Do nội dung Quyết định 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 về xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 về việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành đúng quy định, nên không có căn cứ để hủy một phần (mục 2.2 khoản 2 Điều 1) của Quyết định 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 và hủy một phần (Điều 1) Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 cũng như không có căn cứ buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H thay đổi hình thức xử phạt bổ sung từ tịch thu toàn bộ số hàng hóa vi phạm sang yêu cầu tái xuất trả cho bên bán hàng như yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32, điểm a Khoản 2 Điều 116, điểm đ Khoản 1 Điều 123, điểm h Khoản 1 Điều 143, điểm b Khoản 2 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Căn cứ Điều 21, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật khiếu nại 2011;

- Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 6, Khoản 3 Điều 38, Khoản 4 Điều 42, Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58, Điều 60, Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Căn cứ điểm c Khoản 6 mục II Phụ lục I Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính Phủ;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 2, điểm b Khoản 5, Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 127/2013 ngày 15/10/2013 của Chính phủ;

- Căn cứ Khoản 10, điểm b Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử :

1. Bác các yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T gồm yêu cầu Tòa án hủy một phần (mục 2.2 khoản 2 Điều 1) Quyết định số 1565/QĐ-XPVPHC ngày 17/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về xử phạt vi phạm hành chính; Yêu cầu Tòa án hủy một phần (Điều 1) Quyết định số 2675/QĐ-GQKN ngày 27/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về giải quyết đơn khiếu nại và yêu cầu buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H thay đổi hình thức xử phạt bổ sung từ tịch thu toàn bộ số hàng hóa vi phạm sang yêu cầu tái xuất trả cho bên bán hàng.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0049636 ngày 06/9/2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố H. Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng T đã nộp đủ tiền án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán –
Chủ tọa phiên tòa**

Võ Thị H

Nguyễn T

Lê H

Luật số: 85/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT
TỔ TỤNG DÂN SỰ, LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH,
LUẬT TƯ PHÁP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN, LUẬT PHÁ SẢN
VÀ LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Bộ luật số 45/2019/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 13/2022/QH15, Luật số 19/2023/QH15, Luật số 34/2024/QH15 và Luật số 46/2024/QH15; Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 55/2019/QH14 và Luật số 34/2024/QH15; Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15; Luật Phá sản số 51/2014/QH13 và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Giám đốc việc xét xử

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này; giải quyết những yêu cầu quy định tại các điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật này, trừ yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thuộc

thẩm quyền giải quyết của một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Bộ luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực

1. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, lao động, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về kinh doanh, thương mại, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

4. Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình.

5. Đối với Tòa án nhân dân khu vực chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực nhưng bị kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này, trừ những vụ việc dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

3. Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại; bản án, quyết định dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Tòa Kinh tế thuộc một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

4. Tòa Lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

1. Vụ việc dân sự đã được thụ lý mà không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đã thụ lý thì Tòa án đó ra quyết định chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án có thẩm quyền và xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết định này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án đã ra quyết định chuyển vụ việc dân sự phải giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Quyết định của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

2. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

3. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.

4. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 53 như sau:

“3. Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự

thỏa thuận của các đương sự, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Quyết định việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định. Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định việc thay đổi như sau:

a) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số. Trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Chánh án Tòa án quyết định cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án thay thế người bị thay đổi. Nếu người bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án khi giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 368 của Bộ luật này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên tòa, phiên họp, Chánh án Tòa án phải cử người khác thay thế.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh.”.

10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 194 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

b) Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành và được gửi ngay cho người khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát đã kiến nghị và Tòa án đã ra quyết định trả lại đơn khởi kiện. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp là quyết định cuối cùng.”;

b) Bãi bỏ khoản 7.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 315 như sau:

“1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 327 như sau:

“3. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 326 của Bộ luật này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 331 như sau:

“Điều 331. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 336 như sau:

“Điều 336. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

1. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải

được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 337 như sau:

“Điều 337. Thẩm quyền giám đốc thẩm

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị như sau:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

b) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

3. Những vụ án có tính chất phức tạp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định của pháp luật về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

b) Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

c) Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm quy định tại khoản 1 Điều này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 341 như sau:

“5. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành.

6. Trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 348 như sau:

“b) Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 354 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 405 như sau:

“Điều 405. Thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân khu vực nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân khu vực về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 406 như sau:

“Điều 406. Thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân khu vực xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 410 như sau:

“1. Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực quyết định thành lập Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 413 như sau:

“Điều 413. Trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Ngay sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc nghiên cứu hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh nhận được hồ sơ vụ việc, Hội đồng phúc thẩm phải tiến hành xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

Quyết định của Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công của Tòa án nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 421 như sau:

“Điều 421. Thẩm quyền của Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển

1. Tòa án nhân dân khu vực nơi có cảng hàng không, sân bay mà tàu bay bị yêu cầu bắt giữ hạ cánh có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu bay.

2. Tòa án nhân dân khu vực nơi có cảng biển, cảng thủy nội địa mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển. Trường hợp cảng có nhiều bến cảng tại địa phận các xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các Tòa án nhân dân khu vực khác nhau thì Tòa án nhân dân khu vực nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 426 như sau:

“Điều 426. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét lại theo quy định của Bộ luật này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 435 như sau:

“Điều 435. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

Trường hợp Bộ Tư pháp nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 434 của Bộ luật này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tư pháp phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 442 như sau:

“2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 437 và khoản 5 Điều 438 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 443 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 437 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 438 của Bộ luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 461 như sau:

“2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 và khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 462 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét lại quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 458 của Bộ luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 488 như sau:

“1. Thẩm quyền xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án được xác định như sau:

a) Tòa án nhân dân khu vực nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở, có thẩm quyền xét đề nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án bị Viện kiểm sát kháng nghị;

c) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị;

d) Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị.”.

31. Thay thế cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội” tại khoản 1 và khoản 3 Điều 358, các khoản 1, 2, 3 và 7 Điều 359.

32. Thay thế cụm từ “Thẩm tra viên” bằng cụm từ “Thẩm tra viên Tòa án” tại khoản 1 Điều 16, điểm a khoản 2 Điều 46, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 47, khoản 11 Điều 48, Điều 50, Điều 54, Điều 55, khoản 2 Điều 60, điểm c khoản 2 Điều 80, điểm c khoản 2 Điều 82, khoản 4 Điều 97, khoản 3 Điều 208, khoản 1 Điều 504.

33. Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an xã, phường, đặc khu” tại khoản 2 Điều 98, các khoản 1, 2 và 4 Điều 101, khoản 4 và khoản 5 Điều 177.

34. Bãi bỏ khoản 4 Điều 34.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ tụng hành chính

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Giám đốc việc xét xử

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ dưới Thứ trưởng và dưới tương đương Thứ trưởng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau:

1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp xã, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp xã đó thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, được xác định như sau:

a) Trường hợp người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở;

b) Trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm

quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước này và của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính.

4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án có thẩm quyền là một trong các Tòa án nhân dân khu vực thuộc thành phố Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh theo lựa chọn của người khởi kiện.

5. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh trở xuống, bộ, ngành trung ương mà người khởi kiện có nơi làm việc khi bị kỷ luật thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

6. Khiếu kiện danh sách cử tri của cơ quan lập danh sách cử tri thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

7. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

8. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

9. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.”.

4. Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 như sau:

“Điều 31a. Thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực

1. Tòa Hành chính Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 31 của Luật này.

2. Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết

theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 8 Điều 31 của Luật này.

3. Đối với Tòa án nhân dân khu vực chưa có Tòa Hành chính thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh

Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực nhưng bị kháng nghị theo quy định của Luật này.”.

6. Bổ sung Điều 32a vào sau Điều 32 như sau:

“Điều 32a. Thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh

Tòa Hành chính Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Luật này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 34 như sau:

“7. Chánh án Tòa án cấp tỉnh giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Tòa án nhân dân khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 46 như sau:

“3. Họ đã tham gia giải quyết vụ án hành chính đó theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và đã ra bản án sơ thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm; quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh được tham gia xét xử vụ án đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.”.

9. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 49. Quyết định việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định.

Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì giải quyết như sau:

a) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực do Chánh án Tòa án cấp tỉnh quyết định;

b) Thẩm phán là Chánh án Tòa án cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 112 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống; báo cáo Chánh án Tòa án cấp tỉnh đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.

2. Chánh án Tòa án cấp tỉnh có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống; đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 256 như sau:

“3. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị với Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án cấp tỉnh kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 255 của Luật này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 260 như sau:

“Điều 260. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh; những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

13. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 264 như sau:

“2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nghiên cứu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

4. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác theo quy định tại khoản 1 Điều 260 của Luật này thì có quyền giao cho Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 266 như sau:

“Điều 266. Thẩm quyền giám đốc thẩm

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh bị kháng nghị như sau:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp tỉnh bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

b) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

3. Những vụ án phức tạp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định của pháp luật về vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

b) Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

c) Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

4. Chánh án Tòa án cấp tỉnh xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám

độc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hành chính cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 270 như sau:

“5. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 266 của Luật này thì phiên tòa xét xử phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành.

6. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 266 của Luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 của Luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 277 như sau:

“b) Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của Chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 282 như sau:

“3. Trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị với Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án cấp tỉnh kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 283 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

19. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 3 Điều 196, khoản 1 Điều 197.

20. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền” tại điểm b khoản 2 Điều 311.

21. Thay thế cụm từ “Ủy ban Tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội” tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 287, Điều 288, khoản 1 Điều 289, Điều 290, các khoản 2, 3 và 5 Điều 291, Điều 292, Điều 297.

22. Thay thế cụm từ “Thẩm tra viên” bằng cụm từ “Thẩm tra viên Tòa án” tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 36, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 40, Điều 47, Điều 48, khoản 2 Điều 50, điểm d khoản 3 Điều 63, điểm c khoản 3 Điều 64, khoản 4 Điều 84, khoản 1 Điều 332.

23. Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an xã, phường, đặc khu” tại khoản 2 Điều 85, các khoản 1, 2 và 4 Điều 88, khoản 3 và khoản 4 Điều 106.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Giao quyết định cho người chưa thành niên là bị can, người đại diện của họ; gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền, bị hại; gửi cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Gửi quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng và bản sao báo cáo điều tra xã hội cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người chưa thành niên cư trú;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 6 Điều 62 như sau:

“c) Gửi quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;

d) Gửi quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng và bản sao báo cáo điều tra xã hội cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người chưa thành niên cư trú;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72 như sau:

“2. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, kiến nghị phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị cho người đã khiếu nại, kiến nghị, Viện kiểm sát có thẩm quyền, cơ

quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng; người chưa thành niên và người đại diện của họ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người phải chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng cư trú trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung, thay thế cụm từ tại một số khoản của Điều 73 như sau:

a) Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an xã, phường, đặc khu” tại khoản 2;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát được quy định như sau:

a) Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành quyết định của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân;

b) Cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành quyết định của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, Viện kiểm sát quân sự;

c) Thủ tục thi hành quyết định quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.”.

5. Sửa đổi, bổ sung, thay thế cụm từ tại một số điểm, khoản của Điều 113 như sau:

a) Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh” tại các điểm a, b, c và đ khoản 1, khoản 3;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự.

Khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ sau đây: ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền và của cấp dưới; thông báo kết quả giải quyết cho Viện kiểm sát; cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 142 như sau:

a) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Trường hợp Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp là Trưởng Công an cấp xã, Phó Trưởng Công an cấp xã được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án về tội phạm ít

ng nghiêm trọng, nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì có thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra để áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng và thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên theo quy định của Luật này và Bộ luật Tố tụng hình sự.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 4 và khoản 4a Điều này.”.

7. Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại khoản 4 Điều 36 và Điều 43.

8. Thay thế cụm từ “đơn vị hành chính cấp huyện” bằng cụm từ “đơn vị hành chính cấp tỉnh” tại điểm b khoản 2 Điều 53.

9. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh” tại khoản 6 Điều 66, khoản 12 Điều 87, khoản 4 Điều 88, các khoản 1, 2 và 3 Điều 94, điểm b khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 5, các khoản 6, 7, 8 và khoản 9 Điều 95, khoản 3 và khoản 5 Điều 96, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 97, khoản 3 Điều 112, khoản 1 Điều 171, điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều 179.

Thay thế cụm từ “của Công an cấp huyện” bằng cụm từ “của cơ quan Công an có thẩm quyền” tại điểm a khoản 3 Điều 97.

10. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 1 Điều 87, khoản 3 Điều 95, khoản 2 Điều 110, khoản 6 Điều 179.

11. Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân khu vực” tại khoản 1 Điều 106.

12. Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” tại khoản 3, khoản 6 Điều 55, khoản 4 Điều 59, khoản 5 Điều 60, khoản 1 Điều 71, khoản 3 Điều 139.

13. Bỏ cụm từ “, Phòng Giáo dục và Đào tạo” tại khoản 3 Điều 102.

14. Bỏ cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp hoặc” tại khoản 3 Điều 137.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phá sản

Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân

1. Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực đó.

2. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc Tòa án nhân dân khu vực khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh;”.

2. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 3 Điều 7, khoản 7 Điều 16, khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 18.

3. Bãi bỏ các điểm a, d và đ khoản 2 Điều 7.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp Luật Tư pháp người chưa thành niên có quy định khác. 

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI




Trần Thanh Mẫn

Số: 01/2025/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 225/2025/QH15 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, các luật tố tụng và luật khác có liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân kể từ ngày 01/7/2025 theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có liên quan.

Điều 2. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao

Kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân tối cao tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sau đây:

1. Xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật;

2. Xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án nhân dân cấp cao đã thụ lý trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong;

3. Giải quyết đơn đề nghị, văn bản yêu cầu, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật khi xét thấy cần thiết.

Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật thì giao cho Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị về phá sản, gồm:

a) Đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo thủ tục đặc biệt;

b) Đề nghị xem xét lại việc chuyển đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị việc trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà Tòa án nhân dân cấp cao đã nhận đơn trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong;

c) Đề nghị xem xét lại việc chuyển đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị việc trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

5. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong tố tụng của người tiến hành tố tụng là Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

6. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong tố tụng của người tiến hành tố tụng là Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao trong giải quyết các vụ án, vụ việc theo thủ tục giám đốc thẩm;

7. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; của người tiến hành tố tụng thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao;

8. Giải quyết bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và quy định tại khoản 9 Điều 3 của Nghị quyết số 225/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, các luật tố tụng và luật khác có liên quan (sau đây gọi là Nghị quyết số 225/2025/QH15);

9. Tòa án nhân dân tối cao kế thừa quyền, trách nhiệm của các Tòa án nhân dân cấp cao theo quy định của pháp luật;

10. Giải quyết các vụ việc, thực hiện nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 3. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao

Kể từ ngày 01/7/2025, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sau đây:

1. Phúc thẩm vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác mà Tòa án nhân dân cấp cao đã thụ lý trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong; vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm;

2. Phúc thẩm vụ án hình sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vụ án đã được Tòa án nhân dân cấp tỉnh thụ lý theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01/7/2025 mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị hủy và giao cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nhưng sau đó bản án, quyết định về vụ án này bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

c) Vụ án được Tòa án nhân dân cấp tỉnh thụ lý theo thủ tục sơ thẩm từ ngày 01/7/2025 theo quy định tại khoản 2 Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 99/2025/QH15 mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị;

3. Phúc thẩm vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác đã được Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị;

4. Giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà Tòa án nhân dân cấp cao đã nhận đơn trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong.

Giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

5. Giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

6. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong tố tụng của người tiến hành tố tụng là Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao trong giải quyết các vụ án, vụ việc theo thủ tục phúc thẩm;

7. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong tố tụng của người tiến hành tố tụng là Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao;

8. Giải quyết các vụ việc, thực hiện nhiệm vụ khác đã được Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết mà có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với Quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, Quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện,...;

9. Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

10. Giải quyết các vụ việc, thực hiện nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sau đây:

1. Sơ thẩm vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, giải quyết phá sản và các vụ việc khác mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong;

2. Sơ thẩm vụ án hình sự quy định tại khoản 2 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 99/2025/QH15;

3. Sơ thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

4. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị;

5. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm;

6. Xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật;

7. Xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án nhân dân cấp cao đã thụ lý trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong;

8. Giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15, Điều 7 của Luật Trọng tài thương mại đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15 và Điều 2 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực (sau đây gọi là Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15);

9. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực trong việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân, việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

10. Giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực.

Giải quyết vụ việc phá sản mà quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị hủy để giải quyết lại;

11. Xem xét, ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án đối với trường hợp Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các bên có yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

12. Thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm yêu cầu dẫn độ, yêu cầu chuyển giao hoặc tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong;

13. Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định dẫn độ, quyết định chuyển giao hoặc quyết định tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù của Tòa án nhân dân khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị;

14. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong tổ tụng của người tiến hành tổ tụng là Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực; giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực;

15. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành tổ tụng thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, trừ Chánh án, Phó Chánh án; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực;

16. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

17. Tòa án nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp kế thừa quyền, trách nhiệm của các Tòa án nhân dân cấp tỉnh được sắp xếp theo quy định của pháp luật;

18. Giải quyết các vụ việc, thực hiện nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của

Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sau đây:

1. Sơ thẩm vụ án, vụ việc; giải quyết vụ việc phá sản và các vụ việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực, gồm:

a) Sơ thẩm vụ án hình sự quy định tại khoản 1 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 99/2025/QH15;

b) Sơ thẩm vụ việc dân sự quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án hành chính quy định tại Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15 và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực đối với vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

c) Giải quyết vụ việc phá sản quy định tại Điều 8 của Luật Phá sản đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15.

Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực đối với vụ việc phá sản theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

d) Sơ thẩm vụ án hành chính, vụ việc dân sự; giải quyết vụ việc phá sản và các vụ việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa thụ lý;

đ) Sơ thẩm vụ án, vụ việc; giải quyết vụ việc phá sản và các vụ việc khác mà Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý nhưng chưa giải quyết xong.

e) Sơ thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp huyện bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Giải quyết vụ việc phá sản mà quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp huyện bị hủy để giải quyết lại;

2. Thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;

b) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án mà Toà án nhân dân cấp tỉnh đã nhận đơn trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

c) Tiếp nhận số lượng Hoà giải viên Toà án nhân dân cấp tỉnh chuyển về Toà án nhân dân khu vực;

d) Hòa giải viên được bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân khu vực trên cùng phạm vi địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh với Tòa án nhân dân cấp tỉnh đó cho đến khi hết nhiệm kỳ Hòa giải viên. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng Hòa giải viên tại từng Tòa án nhân dân khu vực cho đến khi bổ nhiệm Hòa giải viên mới tại Tòa án nhân dân khu vực;

3. Xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân, việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

4. Giải quyết vụ việc bắt giữ tàu bay, tàu biển thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận đơn yêu cầu trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa thụ lý;

5. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp sau đây:

a) Yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định của pháp luật; yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ủy thác cho Tòa án nhân dân cấp huyện trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong;

b) Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm yêu cầu dẫn độ, yêu cầu chuyển giao hoặc tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm yêu cầu dẫn độ, yêu cầu chuyển giao hoặc yêu cầu tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận được yêu cầu trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa thụ lý;

6. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong tố tụng của người tiến hành tố tụng là Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực;

7. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành tố tụng thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực, trừ Chánh án, Phó Chánh án;

8. Xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; quyết định trưng cầu giám định pháp y, pháp y tâm thần đối với phạm nhân, áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người đang chấp hành án phạt tù; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong công tác thi hành án theo quy định của pháp luật;

9. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

10. Tòa án nhân dân khu vực kế thừa quyền, trách nhiệm của các Tòa án

nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật;

11. Giải quyết các vụ việc, thực hiện nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Về xác định Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ đối với vụ án, vụ việc đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý trước ngày 01/7/2025

1. Vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý đúng thẩm quyền thì Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện đó tiếp tục giải quyết, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này.

2. Vụ án dân sự có đối tượng tranh chấp là bất động sản mà Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng sau khi sắp xếp đơn vị hành chính thì bất động sản không nằm trong địa giới đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện đó thì xử lý như sau:

a) Trường hợp Tòa án nhân dân cấp huyện đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trước ngày 01/7/2025 thì Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện đó tiếp tục giải quyết;

b) Trường hợp Tòa án nhân dân cấp huyện chưa tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện chuyển vụ án đó cho Tòa án nhân dân khu vực có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 giải quyết.

3. Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm thì phải giao vụ án đó cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 giải quyết.

Điều 7. Về tiếp nhận thủ tục tố tụng, sử dụng văn bản do Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện ban hành; sử dụng biểu mẫu tố tụng

1. Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ, kế thừa quyền, trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15.

2. Trường hợp Tòa án nhân dân cấp huyện đã thực hiện một hoặc một số thủ tục tố tụng của vụ án, vụ việc theo quy định của pháp luật trước ngày 01/7/2025 thì Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ không thực hiện lại thủ tục tố tụng mà tiến hành thủ tục tố tụng tiếp theo để giải quyết vụ án, vụ việc đó. Văn bản tố tụng do Tòa án nhân dân cấp huyện đã ban hành được Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ sử dụng để tiến hành thủ tục tố tụng tiếp theo.

3. Trường hợp Tòa án nhân dân tối cao, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tiếp nhận một số nhiệm vụ, kế thừa quyền, trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận một số nhiệm vụ, kế thừa quyền, trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp tiếp nhận nhiệm vụ, kế thừa quyền, trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được sắp xếp; Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận một số nhiệm vụ, kế thừa quyền, trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì tiếp tục thực hiện thủ tục tố tụng, sử dụng văn bản tố tụng do Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh ban hành để tiến hành thủ tục tố tụng tiếp theo như hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp công việc, thủ tục tố tụng mà Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp huyện đang thực hiện hoặc đã thực hiện xong trước ngày 01/7/2025 mà phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì Tòa án tiếp nhận nhiệm vụ có trách nhiệm giải quyết, xử lý vấn đề đó.

5. Văn bản do Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp huyện, người tiến hành tố tụng thuộc Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp huyện ban hành trước ngày 01/7/2025 thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi Tòa án, cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ, thu hồi.

6. Trường hợp do sắp xếp tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân mà phải thay đổi người tiến hành tố tụng thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ ban hành quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án Tòa án trên một cấp quyết định; Thẩm phán bị thay đổi là Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

7. Trường hợp Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện mở phiên tòa xét xử vụ án trước ngày 01/7/2025 nhưng do thời gian nghị án kéo dài mà sau ngày 01/7/2025 mới tuyên án thì Tòa án tiếp nhận nhiệm vụ ban hành bản án ghi tên Tòa án xét xử là Tòa án tiếp nhận.

8. Tiếp tục sử dụng các biểu mẫu tố tụng ban hành kèm theo Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế. Trường hợp tên Tòa án, cơ quan, tổ chức bị thay đổi sau sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thì khi sử dụng biểu mẫu phải thay thế bằng tên gọi mới.

Điều 8. Về kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

1. Kể từ ngày 01/7/2025, đối với những vụ án, vụ việc mà Tòa án đang giải quyết thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng được xác định như sau:

a) Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc kết

thúc, chấm dứt hoạt động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thì cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ thực hiện quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức đó.

Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đã giải thể hoặc kết thúc, chấm dứt hoạt động mà không có người kế thừa quyền, nghĩa vụ thì cơ quan, tổ chức cấp trên thực hiện quyền, nghĩa vụ tổ tụng.

Ví dụ: Ngày 15/5/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Y thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm giữa người khởi kiện là ông Nguyễn Văn Đ (cư trú tại xã H, huyện X, tỉnh Y; sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã có tên gọi là xã M, tỉnh T) với người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Y về khiếu kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Y cấp ngày 23/10/2024.

Theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai thì kể từ ngày 01/7/2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh T kế thừa quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Y về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp này, căn cứ khoản 3 Điều 59 của Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng như sau:

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Y (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh T);

b) Trường hợp đương sự là người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức mà cơ quan, tổ chức đó bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc kết thúc, chấm dứt hoạt động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thì người tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của người đó tham gia tố tụng.

Trường hợp đương sự là người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức mà chức danh đó không còn do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng.

2. Kể từ ngày 01/7/2025, đối với vụ án, vụ việc mà Tòa án mới thụ lý thì Tòa án xác định cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc kết thúc, chấm dứt hoạt động theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là đương sự trong vụ án, vụ việc.

Ví dụ: Ngày 03/7/2025, ông H có đơn khởi kiện ông K về vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa số 21 tại xã E, tỉnh C (trước sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã có tên gọi là xã A, huyện B, tỉnh C), thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực P, tỉnh C và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông K ngày 29/12/2024. Tòa án nhân dân khu vực P, tỉnh C thụ lý vụ án dân sự, trường hợp xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Tòa án phải đưa Ủy ban nhân dân xã E vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. / *phục*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tài chính;
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (TANDTC; Vụ PC&QLKH).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Lê Minh Trí

Án lệ số 10/2016/AL về quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 08/2014/HC-GĐT ngày 19-8-2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án hành chính “Khiếu kiện Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất” tại tỉnh Vĩnh Long giữa người khởi kiện là bà Võ Thị Lựu với người bị kiện là Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1 phần “Xét thấy” của quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung dẫn chiếu đến văn bản khác mà văn bản đó có nội dung tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích của người khởi kiện.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, nội dung của văn bản được dẫn chiếu thuộc quyết định hành chính và quyết định hành chính đó là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 28 Luật tổ tụng hành chính năm 2010 (tương ứng với khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính năm 2015);
- Các điều 41, 42 Luật đất đai năm 2003;
- Nghị định số 197/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Từ khóa của án lệ:

“Quyết định hành chính”; “Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính”; “Thu hồi đất”; “Bồi thường, tái định cư cho người có đất bị thu hồi”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 07-4-2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 567/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long tại xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, có nội dung:

“Phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long:

Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi: 122.909m²

Tổng giá trị bồi thường dự kiến: 7.342.730.000đ”.

Ngày 17-9-2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 1768/QĐ-UBND, nội dung: Thu hồi 117.863,1m² đất tại xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm do hộ gia đình, cá nhân và tổ chức quản lý sử dụng để thực hiện dự án xây dựng trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh và giao cho Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm quyết định thu hồi đất.

Ngày 02-10-2008, Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm ban hành Quyết định số 2592/QĐ-UBND, nội dung: Thu hồi 2.353,1m² đất của bà Võ Thị Lựu, chiết thửa số 222, loại đất trồng lúa thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Rạch Cốc, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm để xây dựng trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 01-12-2008, Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Vũng Liêm tiến hành lập tờ khai và kiểm kê về nhà, đất, cây trồng và vật kiến trúc của các hộ bị ảnh hưởng giải tỏa thuộc dự án xây dựng Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh.

Ngày 15-5-2009, Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long có Tờ trình số 177/TTr.STC gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc xin phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long, theo đó hộ bà Lựu được bồi thường hỗ trợ về đất số tiền là 155.155.000đ (theo quyết định thì giá đất bồi thường cho bà Lựu với giá là 50.000đ/m²); bồi thường hỗ trợ về tài sản trên đất, ổn định cuộc sống và đào tạo nghề số tiền là 19.286.200đ; tổng số tiền là 174.441.200đ.

Ngày 04-6-2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 1216/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh tại xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, nội dung:

“Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh, tại xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm;

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 9.467.085.000đ, bao gồm:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất: 8.071.914.000đ
- Giá trị nhà và vật kiến trúc: 161.560.000đ
- Giá trị cây trồng: 273.152.000đ
- Các khoản hỗ trợ: 654.600.000đ
- Các phí khác (chi phí các hội đồng 2%, chi phí đo đạc): 305.859.000đ

2. Kinh phí: Trong tổng dự toán công trình do chủ đầu tư chi trả;

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Vũng Liêm có trách nhiệm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Vũng Liêm tổ chức chi trả bồi thường đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước và giải phóng mặt bằng cho đơn vị thi công,
- Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả các số liệu, khối lượng và đơn giá, trong tờ trình số 177/TTr.STC ngày 15/5/2009”.

Không đồng ý với quyết định nêu trên, bà Lựu có đơn khiếu nại yêu cầu nâng giá bồi thường.

Ngày 28-10-2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm ban hành Quyết định số 2023/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của bà Lựu.

Ngày 08-8-2011, bà Lựu có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long yêu cầu hủy Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04-6-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đối với phân áp giá, bồi thường; yêu cầu giải quyết lại nâng giá bồi thường đất bằng với giá thị trường chuyển nhượng ở nơi có đất thu hồi.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HC-ST ngày 18-12-2012, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Lựu.

Ngày 29-12-2012, bà Lựu có đơn kháng cáo.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 96/2013/HCPT ngày 25-4-2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HCST ngày 18-12-2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 28-6-2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có Công văn số 1816/UBND-NC và ngày 02-8-2013, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long có Công văn số 547/TAT-HC đề nghị giám đốc thẩm Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 05/2014/KN-HC ngày 05-3-2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 96/2013/HC-PT ngày 25-4-2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Theo Điều 2 của Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04-6-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh có quy định “Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả các số liệu, khối lượng và đơn giá, trong tờ trình số 177/TTr.STC ngày 15-5-2009”. Theo Tờ trình 177/TTr ngày 15-5-2009 của Sở Tài chính có quy định phần bồi thường cụ thể cho hộ bà Lự, nên phần phê duyệt đó tác động trực tiếp, cụ thể đến quyền và lợi ích của hộ bà Lự, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Lự về phần bồi thường hỗ trợ cho gia đình bà trong Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04-6-2009 là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 28 Luật Tổ tụng hành chính. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ mục đích của việc thu hồi đất để xây dựng trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long là cơ sở kinh tế của Nhà nước hay của tư nhân để làm cơ sở giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của gia đình bà Lự theo đúng quy định của pháp luật.

Bà Lự kháng cáo yêu cầu được bồi thường về đất theo giá thị trường. Trong trường hợp này, Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét đơn kháng cáo của bà Lự về vấn đề bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho gia đình bà Lự có đúng quy định của pháp luật không, nhưng lại cho rằng Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04-6-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long là quyết định mang tính tổng thể, không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên đã xử hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2012/HC-ST ngày 18-12-2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và đình chỉ giải quyết vụ án là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật tổ tụng hành chính.

Bởi các lẽ trên và căn cứ khoản 3 Điều 219, khoản 3 Điều 225, khoản 1, 2 Điều 227 Luật tổ tụng hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận Kháng nghị số 05/2014/KN-HC ngày 05-3-2014 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 96/2013/HC-PT ngày 25-4-2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số

12/2012/HC-ST ngày 18-12-2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long; giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Theo Điều 2 của Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 04-6-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trại giống vật nuôi nông nghiệp tỉnh có quy định “Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả các số liệu, khối lượng và đơn giá, trong tờ trình số 177/TTr.STC ngày 15-5-2009”. Theo Tờ trình 177/TTr ngày 15-5-2009 của Sở Tài chính có quy định phân bồi thường cụ thể cho hộ bà Lựu, nên phân phê duyệt đó tác động trực tiếp, cụ thể đến quyền và lợi ích của hộ bà Lựu, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính”.

Án lệ số 27/2019/AL về thụ lý, giải quyết vụ án hành chính liên quan đến nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01-7-1991

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2019 và được công bố theo Quyết định số 293/QĐ-CA ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 03/2018/HC-GĐT ngày 16-7-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án hành chính “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại” tại tỉnh Trà Vinh giữa người khởi kiện là bà Hồng Thị L với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 6 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Người khởi kiện khởi kiện quyết định hành chính có nội dung không chấp nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất trước ngày 01-7-1991 theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội mà quyết định đó đã được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, trình tự thủ tục.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải thụ lý để giải quyết theo hướng bác yêu cầu khởi kiện.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 94 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

- Điều 7 Luật Khiếu nại năm 2011;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 2 Điều 163 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 (tương ứng với khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015);

- Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01-7-1991;

- Điều 5 Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02-4-2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01-7-1991;

- Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 127/NĐ-CP ngày 10-10-2005 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội.

Từ khoá của án lệ:

“Quyết định hành chính”; “Quyết định giải quyết khiếu nại”; “Nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng”; “Chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01-7-1991”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguồn gốc căn nhà số 05 N, khóm 3 phường 2, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là của cụ Hồng Sa R và cụ Trầm Thị N (là bố mẹ của bà Hồng Thị L) mua của cụ Nguyễn Thị K vào năm 1967 với diện tích 505m². Năm 1969, ngôi nhà được ngăn thành 13 phòng sử dụng làm phòng ngủ lấy tên là Phòng ngủ Thống Nhất. Năm 1972, cụ N và cụ Hồng Sa R xây dựng thêm 01 dãy nhà lầu 03 tầng, 05 căn, 15 phòng ở phía sau với diện tích đất xây dựng là 77m². Ngày 13-4-1976, cụ N được Ty thương nghiệp tỉnh Cửu Long cấp Giấy phép hành nghề số 548/TN/GP/ĐK về việc cho thuê mướn phòng ngủ. Tháng 8-1978, Công ty Khách sạn ăn uống thị xã Trà Vinh quản lý và tiếp tục kinh doanh phòng ngủ với hình thức chủ nhà làm nhân viên phục vụ và hưởng lương mỗi tháng.

Ngày 21-8-1984, Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh ban hành Quyết định số 35/QĐ-84 về việc quản lý toàn bộ Phòng ngủ Thống Nhất đường N, phường 2, thị xã T, tỉnh Trà Vinh của cụ Hồng Sa R với nội dung: *“Nay quản lý toàn bộ nhà và đất Phòng ngủ Thống Nhất đường N, phường 2, thị xã T của cụ Hồng Sa R, gồm phần nhà trước và dãy nhà phía sau, để cho 03 phòng trệt ở dãy phía sau cho cụ Hồng Sa R sử dụng”*.

Do hoạt động kinh doanh không hiệu quả, ngày 28-7-1985, Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh ban hành Quyết định số 59/QĐ-85 về việc phân phối nhà với nội dung: *“Nay giao toàn bộ Phòng ngủ Thống Nhất, đường N, phường 2, thị xã T cho Ban Công nghiệp thị xã Trà Vinh”*.

Năm 1990, Công ty Xuất nhập khẩu thị xã Trà Vinh giải thể, cụ Hồng Sa R vào chiếm lại và sử dụng.

Năm 1992, cụ Hồng Sa R có đơn xin lại căn nhà trên. Năm 1993, cụ Hồng Sa R chết, các con của cụ trong đó có bà Hồng Thị L tiếp tục quản lý và sử dụng căn nhà cho đến nay. Bà L có đơn xin được xem xét công nhận quyền sở hữu toàn bộ nhà, đất nêu trên.

Ngày 27-7-2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 1350/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà L như sau:

“Bác đơn khiếu nại của bà L yêu cầu hợp thức hóa toàn bộ căn nhà số 05 đường N, khóm 3, phường 2, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Bà L được mua lại căn nhà, đất theo địa chỉ số 05 đường N theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ”.

Ngày 13-8-2012, bà L có đơn khởi kiện đối với Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2015/HC-ST ngày 26-01-2015, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định:

“Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồng Thị L yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31-01-2015, bà Hồng Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 175/2016/HC-PT ngày 25-11-2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

“Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Hồng Thị L.

Sửa Bản án sơ thẩm số 02/2015/HCST ngày 26-01-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Hủy Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giải quyết yêu cầu của bà Hồng Thị L, sinh năm 1964, ngụ tại số 05 N, khóm 3, phường 2, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm ban hành Quyết định khác theo đúng quy định của pháp luật”.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 10-01-2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có Công văn số 121/UBND-NC đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 175/2016/HC-PT ngày 25-11-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 23-02-2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định số 05/2018/KN-HC kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 175/2016/HC-PT ngày 25-11-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 175/2016/HC-PT ngày 25-11-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2015/HCST ngày 26-01-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với việc kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nhưng đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì căn cứ vào Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2006 của Quốc hội thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh không được quyền ra quyết định giải quyết yêu cầu hợp thức hóa căn nhà của bà Hồng Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồng Thị L được ban hành căn cứ vào quy định tại Điều 1 Nghị quyết 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01-7-1991, theo đó *“Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01-7-1991. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất”*. Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có nội dung làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của bà Hồng Thị L. Do đó, theo quy định tại Điều 3 và Điều 28 Luật Tố tụng hành chính năm 2010 thì Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 là quyết định hành chính và là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

[3] Căn nhà số 05 N, phường 2, thành phố T, tỉnh Trà Vinh mà hiện nay bà L đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của gia đình bà L. Tuy nhiên, ngày 21-8-1984, Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh đã ban hành Quyết định số 35/QĐ-84 với nội dung: *“Nay quản lý toàn bộ nhà và đất Phòng ngủ Thống Nhất đường N, phường II, thị xã T của cụ Hồng Sa R. Gồm phần nhà trước và dãy nhà lầu phía sau. Để cho 03 phòng trệt dãy lầu phía sau cho cụ Hồng Sa R sử dụng...”* và ngày 28-7-1985 Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh ban hành Quyết định số 59/QĐ-85 về việc giao toàn bộ Phòng ngủ Thống Nhất cho Ban Công nghiệp thị xã Trà Vinh quản lý. Năm 1988, khi còn sống cụ Hồng Sa R đã có đơn yêu cầu được nhận lại căn nhà nêu trên. Tuy nhiên, tại Công văn số 01/PĐ-88 ngày 08-01-1988 của Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh và Công văn số 02/TT-NĐ ngày 05-11-1988 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cửu Long đã trả lời không chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà của cụ Hồng Sa R vì nhà thuộc diện cải tạo. Không đồng ý với việc giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Cửu Long, cụ Hồng Sa R có nhiều đơn khiếu nại. Sau khi cụ Hồng Sa R chết, bà Hồng Thị L tiếp tục khiếu nại.

[4] Tại Công văn số 358/BXD-TTTr ngày 26-02-2007, Bộ Xây dựng đã có ý kiến đối với trường hợp khiếu nại của bà L như sau: *“Tuy căn nhà nói trên do cụ Hồng Sa R trực tiếp sử dụng nhưng trước đó Nhà nước đã có quyết định quản lý căn nhà này và thực tế đã bố trí sử dụng từ sau giải phóng cho đến khi gia đình cụ Hồng Sa R vào chiếm lại (năm 1990). Vì vậy, Bộ Xây dựng nhất trí với dự kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là cho gia đình cụ Hồng Sa R được ký hợp đồng thuê căn nhà số 05 đường N với Nhà nước, sau đó, nếu gia đình cụ R có*

nhu cầu thì được mua lại căn nhà này theo Nghị định số 61/CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ”.

[5] Như vậy, thông qua việc ban hành Quyết định số 35/QĐ-84 ngày 21-8-1984 và Quyết định số 59/QĐ-85 ngày 28-7-1985 của Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh, xác định: “Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất” theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01-7-1991. Vì vậy, việc bà L khiếu nại đòi lại căn nhà số 05 đường N là không có cơ sở chấp nhận. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 không chấp nhận yêu cầu của bà L là đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với những trường hợp người khởi kiện quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có nội dung không chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã có quyết định quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất trước ngày 01-7-1991 theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội mà quyết định đó đã được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, trình tự thủ tục thì Tòa án phải thụ lý để giải quyết, nhưng theo hướng “Bác yêu cầu khởi kiện” theo điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính. Vì vậy, trong vụ án hành chính này Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồng Thị L yêu cầu hủy Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Quyết định số 1350/QĐ-UBND nêu trên còn quyết định: “*Bà Hồng Thị L được mua lại căn nhà, đất địa chỉ số 05 đường N, xóm 3, phường 2, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ*”. Như vậy, việc cho bà L được mua lại căn nhà, đất nêu trên theo quy định của Nghị định số 61/CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ là đã đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà L.

[8] Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 127/NĐ-CP ngày 10-10-2005 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội và Điều 5 Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02-4-2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để từ đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, hủy Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 27-7-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là sai lầm trong việc áp dụng pháp luật.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại phiên tòa giám đốc thẩm là không có cơ sở chấp nhận; bởi lẽ căn cứ các quy định tại Điều 94 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003, Điều 7 Luật Khiếu nại năm 2011 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của bà Hồng Thị L là đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 266, khoản 2 Điều 272 và khoản 2 Điều 274 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

1. Chấp nhận Kháng nghị số 05/2018/KN-HC ngày 23-02-2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 175/2016/HC-PT ngày 25-11-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2015/HCST ngày 26-01-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[6] Đối với những trường hợp người khởi kiện quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền, trong đó có nội dung không chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã có quyết định quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất trước ngày 01-7-1991 theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội mà quyết định đó đã được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, trình tự thủ tục thì Tòa án phải thụ lý để giải quyết, nhưng theo hướng “Bác yêu cầu khởi kiện” theo điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính...”

ÁN LỆ SỐ 49/2021/AL

Về xác định quyết định hành chính ban hành không đúng thẩm quyền

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 06/2019/HC-GĐT ngày 02/04/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” giữa người khởi kiện là ông Thái Văn N với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nhà thờ V.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 3 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành quyết định hành chính giải quyết tranh chấp đất đai mà tranh chấp đó liên quan đến hợp đồng về quyền sử dụng đất.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định tranh chấp hợp đồng về quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành quyết định hành chính giải quyết tranh chấp đất đai là không đúng thẩm quyền.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 3 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (tương ứng với khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015);

- Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 (tương ứng với Điều 203 Luật Đất đai năm 2013).

Từ khóa của án lệ:

“Quyết định hành chính”; “Tranh chấp đất đai”; “Hợp đồng về quyền sử dụng đất”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2012 và trong quá trình giải quyết, ông Thái Văn N trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa Nhà thờ V (gọi tắt là Nhà thờ) với hộ gia đình ông Thái Văn N là của Nhà thờ, do cụ Nguyễn Văn Q và cụ Nguyễn Thị S là cha, mẹ của ông Nguyễn Phước T và một phần do ông Nguyễn Văn E hiến cho Nhà thờ năm 1960. Năm 1961,

Nhà thờ được xây dựng với chiều ngang 11m. Năm 1976, Nhà thờ cho ông N cất nhà ở trên đất Nhà thờ và trông coi Nhà thờ (do ông N là giáo dân họ đạo), với diện tích chiều ngang 16m, dài từ Quốc lộ 80 đến sông P (khoảng 30m). Ông N cất nhà ở trên phần đất ngang 5m, phần đất chiều ngang còn lại, ông N trồng chuối và xoài. Trong quá trình sử dụng đất, năm 1986 gia đình ông N có xây thêm 02 phòng ở và 01 nhà bếp giáp với nhà chính. Năm 1999, đất Nhà thờ bị sạt lở nên Nhà thờ đã di dời sang phần đất đối diện (bên kia Quốc lộ 80). Phần đất cũ của Nhà thờ được giao một phần cho ông Nguyễn Phước T là con của cụ Q (chủ đất cũ) và giao một phần cho vợ chồng bà M, ông K để đổi lấy vật tư xây dựng Nhà thờ. Riêng diện tích đất của gia đình ông N sử dụng làm nhà ở (gồm nhà xây dựng năm 1976 và 02 phòng ngủ, 01 phòng bếp xây dựng năm 1986) gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng.

Ngày 18/01/2003, Linh mục quản nhiệm Nguyễn Quang D cùng đại diện Ban Quới chức Họ đạo Nhà thờ V lập “*Tờ giao đất*” giao cho ông N sử dụng phần đất chiều ngang 10m, chiều dài từ Quốc lộ 80 đến sông P 30m, tổng diện tích là 300m².

Năm 2009, ông N sửa chữa nhà chính kiên cố và cất thêm cửa hàng mua bán điện thoại di động, Nhà thờ không đồng ý nên xảy ra tranh chấp, ông N cho rằng ông đã được Linh mục quản nhiệm Nguyễn Quang D cùng đại diện Ban Quới chức Họ đạo Nhà thờ V cho đất theo “*Tờ giao đất*” ngày 18/01/2003. Theo Trích đo bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện P ngày 01/9/2011 thì nhà chính của ông N có diện tích 134,7m² (ngang 5,8m), cửa hàng điện thoại di động 102,2m² (ngang 4,4m).

Nhà thờ đã có đơn đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đề nghị giải quyết.

Ngày 14/5/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 197/QĐ-UBND-ND giải quyết tranh chấp đất đai, có nội dung:

“Điều 1: Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Văn N phần diện tích có vị trí khu vực như sau:

+ Phía Đông giáp ông Nguyễn Phước T, cạnh 23,8m.

+ Phía Tây giáp đất Nhà thờ, cạnh 24,3m.

+ Phía Nam giáp QL 80, cạnh 5,8m.

+ Phía Bắc giáp sông P, cạnh 5,4m.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho Nhà thờ V diện tích có vị trí khu vực như sau:

+ Phía Đông giáp ông Thái Văn N, cạnh 24,3m.

+ Phía Tây giáp bà Huỳnh Thị M, cạnh 23,7m.

+ Phía Nam giáp QL 80, cạnh 4,4m.

+ Phía Bắc giáp sông P, cạnh 4,2m.

(Kèm theo bản đồ trích đo của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện P xác lập ngày 01/9/2011).

Buộc ông N di dời vật kiến trúc, cây trồng (nếu có) để giao trả lại phần đất trên cho nhà thờ sử dụng”.

Ngày 24/9/2012, ông N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ: Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn E hiến cho Nhà thờ năm 1960, diện tích ngang 28m, dài từ Quốc lộ 30 đến sông P. Nhà thờ xây dựng năm 1969, diện tích chiều ngang 8m. Năm 1976, Nhà thờ giao cho ông N phần đất ngang khoảng 4m dài từ Quốc lộ 80 đến sông P để cất nhà ở và trông coi Nhà thờ, phần đất còn lại ông N trồng một số cây ăn trái. Năm 1999, Nhà thờ xuống cấp nên di chuyển đến vị trí khác. Đất đã giao cho chủ cũ một phần, một phần trao đổi với ông K để lấy vật tư xây dựng Nhà thờ mới.

Ngày 18/01/2003, Linh mục quản nhiệm Nguyễn Quang D cùng đại diện Ban Quới chức Họ đạo Nhà thờ V lập “*Tờ giao đất*” giao cho ông N sử dụng phần đất chiều ngang 10m, chiều dài từ Quốc lộ 80 đến sông P, diện tích 300m².

Năm 2009, ông N sửa chữa, xây dựng mới nhà, mở rộng cắt hết phần đất chiều ngang 10m thì xảy ra tranh chấp với Nhà thờ. Khi Nhà thờ khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giải quyết bằng Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 giao cho ông N được quyền sử dụng diện tích ngang cạnh là 5,8m và 5,4m, chiều dài cạnh 23,8 m và 24,3 m, phần còn lại buộc ông N phải di dời vật kiến trúc, cây trồng trả lại diện tích đất cho Nhà thờ sử dụng. Quyết định trên là đã xem xét quá trình sử dụng đất của gia đình ông N, tuy năm 2003 Linh mục Nhà thờ V có làm “*Tờ giao đất*” cho ông N nhưng chưa được chính quyền địa phương chứng thực nên không có giá trị pháp lý. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ là có căn cứ, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông N.

- Ý kiến của Nhà thờ V: Nguồn gốc đất của Nhà thờ được giáo dân họ đạo là ông Q hiến diện tích ngang 21m, dài từ Quốc lộ 80 đến sông P và ông E bán diện tích ngang 7m dài từ Quốc lộ 80 đến sông P vào năm 1960. Tổng cộng chiều ngang 28m dài từ Quốc lộ 80 đến sông P. Năm 1961, xây dựng Nhà thờ chiều ngang 11m. Năm 1976, Nhà thờ có cho gia đình ông N (gia đình ông N là giáo dân họ đạo) sử dụng phần đất ngang 4m, chiều dài từ Quốc lộ 80 đến mé sông để cất nhà ở và trông coi Nhà thờ, diện tích đất còn lại thì gia đình ông N trồng cây ăn trái (xoài, chuối). Năm 1986, gia đình ông N xây cất thêm hai phòng ở và một nhà bếp giáp với nhà chính.

Năm 1999, đất Nhà thờ bị sạt lở, Nhà thờ được sự cho phép của Ủy ban nhân dân tỉnh di dời sang phần đất đối diện để xây dựng lại. Phần đất cũ của Nhà thờ, Nhà thờ giao lại cho ông T 01 phần, do ông T là con của ông Q (chủ đất cũ) và giao cho vợ chồng bà M, ông K một phần đất để đổi lấy vật tư xây dựng Nhà thờ.

Ngày 18/01/2003, Linh mục quản nhiệm Nhà thờ là ông Nguyễn Quang D cùng Ban Quới chức họ đạo Nhà thờ V có làm tờ giao đất cho gia đình ông N chiều ngang 10m, chiều dài từ Quốc lộ 80 xuống mé sông. Hai bên thỏa thuận miệng, mục đích là để trao đổi vật tư xây dựng Nhà thờ, nhưng gia đình ông N không thực hiện, nên Nhà thờ không ra Ủy ban nhân dân xã để xác nhận giấy giao đất cho ông N.

Năm 2009, ông N xây dựng nhà kiên cố và xây thêm phần nhà mua bán điện thoại, Nhà thờ không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Nhà thờ chỉ đồng ý cho ông N sử dụng phần đất

chiều ngang 4m, phần đất chiều ngang 1,2m phải thỏa thuận giá với Nhà thờ, diện tích còn lại chiều ngang 4,4m dài từ Quốc lộ 80 đến sông P phải trả lại cho Nhà thờ.

Nhà thờ thống nhất theo Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 27/6/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Bác yêu cầu của ông Thái Văn N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 10/7/2014, ông N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 89/QĐKNPT-P5 ngày 11/7/2014, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp kháng nghị Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, hủy một phần Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút toàn bộ quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 65/2015/HC-PT ngày 09/9/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 89/QĐKNPT-P5 ngày 11/7/2014 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thái B (đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện). Giữ y án sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Áp dụng Điều 31 Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ quy định về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Tòa án cấp phúc thẩm quyết định về án phí.

Ngày 17/11/2015, ông N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 65/2015/HC-PT ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Các ngày 01/02/2018, 09/5/2018 và 09/7/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ có Văn bản số 32/UBND-NC, 232/UBND-NC và 349/UBND-NC đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 65/2015/HC-PT ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định kháng nghị số 25/2018/KN-HC ngày 09/11/2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 65/2015/HC-PT ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 65/2015/HC-PT ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

[2] Phần đất gia đình ông Thái Văn N đang sử dụng được xác định là 202,2m² (trên đất có cửa hàng mua bán điện thoại của gia đình ông N) thuộc một phần thửa đất số 42 tờ bản đồ địa chính số 8a xã V, huyện P, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc do một số giáo dân hiến cho Nhà thờ. Năm 1976, Nhà thờ cho gia đình ông N sử dụng một phần đất có chiều ngang 4m, chiều dài từ Quốc lộ 80 đến mé sông để cất nhà ở và trông coi Nhà thờ. Ngày 18/01/2003, Linh mục Nguyễn Quang D cùng Ban Quới chức Họ đạo Nhà thờ lập “*Tờ giao đất*” cho ông N sử dụng phần đất chiều ngang 10m, chiều dài từ Quốc lộ 80 đến sông P 30m, diện tích 300m².

[3] Năm 2009, ông N sửa chữa nhà chính kiên cố và cất thêm cửa hàng mua bán điện thoại di động, Nhà thờ không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Ông N cho rằng ông đã được Linh mục quản nhiệm Nguyễn Quang D cùng đại diện Ban Quới chức họ đạo Nhà thờ V cho đất theo “*Tờ giao đất*” lập ngày 18/01/2003. Đại diện Nhà thờ V thừa nhận có Tờ giao đất như ông N trình bày, nhưng cho rằng ông N không thực hiện việc trao đổi vật tư để xây dựng Nhà thờ mới nên Nhà thờ không ra Ủy ban nhân dân xã xác nhận giấy giao đất cho ông N. Do vậy, tranh chấp giữa hai bên có liên quan đến hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Nhà thờ V với ông N, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Nhà thờ V với ông Thái Văn N là không đúng thẩm quyền.

[4] Về nội dung:

[5] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông N: Phần đất của Nhà thờ V trước đây có nguồn gốc là do một số giáo dân dâng hiến. Năm 1976, Nhà thờ V đã cho ông N một phần đất ngoài phần đã xây dựng Nhà thờ, ông N đã làm nhà trên một phần đất được Nhà thờ giao (theo hiện trạng là 134,7m²), phần đất còn lại (theo hiện trạng là 102,2m²) ông N trồng xoài và chuối, việc này cũng được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Nhà thờ xác nhận.

[6] Như vậy, gia đình ông N đã sử dụng đất được Nhà thờ giao cho liên tục từ năm 1976 đến năm 2009 (quá trình sử dụng đất có đóng thuế với nhà nước). Tuy nhiên, các biên lai nộp thuế không xác định diện tích, trong quá trình sử dụng đất, ông N không kê khai đăng ký quyền sử dụng.

[7] Năm 1999, do Nhà thờ V chuyển đi nơi khác, phần đất xây dựng trụ sở Nhà thờ, Nhà thờ đã giao trả lại cho chủ cũ là ông Nguyễn Phước T và giao một phần đất cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Mai H và ông Đặng Văn K để trao đổi vật tư xây dựng Nhà thờ, giữa các gia đình này không có tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất.

[8] Ngày 18/01/2003, Linh mục quản nhiệm cùng đại diện Ban Quới chức họ đạo Nhà thờ V đã lập “*Tờ giao đất*” cho ông N, có nội dung: “*Nay làm giấy này để làm bằng chứng nhằm giao phần đất nền cũ của Nhà thờ V được tọa lạc tại ấp B, xã V. Được tính từ lộ 80 đến mé sông (kênh P). Với chiều dài: 30 mét, rộng: 10 mét. Diện tích tổng cộng là: 300 mét vuông. Lý do: Phần đất này là của Nhà thờ. Gia đình của ông Thái Văn N và bà Huỳnh Thị Mai H đã được Nhà thờ cho phép ở và bồi bổ, gây dựng đến nay. Nay Nhà thờ đã di dời phần đất này không sử dụng xin giao cho ông, bà N toàn quyền kê khai và sử dụng*”.

[9] Nội dung giấy giao đất nêu trên không phải là hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, thực chất là Nhà thờ V xác nhận việc giao đất cho ông N có quyền sử dụng (như một hợp đồng tặng cho đất) để ông N có cơ sở đăng ký quyền sử dụng đất như hộ ông T và ông K. Trên thực tế, khi Nhà thờ giao đất cho ông N thì ông N vẫn đang sử dụng đất này, Nhà thờ đã không sử dụng từ năm 1999. Từ khi có văn bản giao đất, Nhà thờ không có ý kiến gì về việc giao đất này; đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Nhà thờ cũng xác nhận: “*Khi linh mục B về bàn giao tài sản, có xác nhận nhưng không có biên nhận tiếp nhận tài sản đất đai là bao nhiêu*”.

[10] Như vậy, phần diện tích đất tranh chấp ông N đã sử dụng liên tục từ năm 1976 cho đến nay, Nhà thờ không trực tiếp sử dụng và gia đình ông N có nhu cầu sử dụng.

[11] Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 buộc gia đình ông N di dời vật kiến trúc, cây trồng (nếu có) để giao trả lại 102,2m² đất cho Nhà thờ sử dụng là không đúng.

[12] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ trên cơ sở diện tích đất ông N đã xây dựng nhà ở và lời khai của đại diện Nhà thờ để cho rằng ông N được quyền sử dụng 134,7m² là không đúng với thực tế khách quan vụ án; đồng thời cho rằng văn bản giao đất của Nhà thờ không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nên không có giá trị pháp lý để bác yêu cầu khởi kiện của ông N là không có căn cứ.

[13] Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 04/5/2012 giải quyết tranh chấp đất đai không đúng thẩm quyền, đường lối giải quyết vụ án cũng không đúng pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 271, khoản 3 Điều 272, khoản 2 Điều 274 Luật Tố tụng hành chính;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 25/2018/KN-HC ngày 09/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 65/2015/HC-PT ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 65/2015/HC-PT ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[3] ... Ông N cho rằng ông đã được Linh mục quản nhiệm Nguyễn Quang D cùng đại diện Ban Quới chức họ đạo Nhà thờ V cho đất theo “Tờ giao đất lập ngày 18/01/2003. Đại diện Nhà thờ V thừa nhận có “Tờ giao đất” như ông N trình bày, nhưng cho rằng ông N không thực hiện việc trao đổi vật tư để xây dựng Nhà thờ mới nên Nhà thờ không ra Ủy ban nhân dân xã xác nhận giấy giao đất cho ông N. Do vậy, tranh chấp giữa hai bên có liên quan đến hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Nhà thờ V với ông N, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 197/QĐ-UBND-NĐ ngày 14/5/2012 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Nhà thờ V với ông Thái Văn N là không đúng thẩm quyền.”

ÁN LỆ SỐ 63/2023/AL¹

Về xem xét quyết định hành chính có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào các ngày 01, 02, 03 tháng 02 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 39/QĐ-CA ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/HC-GĐT ngày 23/10/2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án hành chính “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về việc cưỡng chế tháo dỡ công trình vi phạm trật tự đô thị và yêu cầu đòi bồi thường do hành vi cưỡng chế gây ra*” giữa người khởi kiện là ông Lê Hữu T, bà Lê Thị Ngọc L với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 15 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Người khởi kiện khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính có liên quan đến quyết định hành chính nhưng chỉ có hành vi hành chính còn thời hiệu khởi kiện.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với hành vi hành chính và có quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 6, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Từ khóa của án lệ:

“Thời hiệu khởi kiện”; “Xem xét quyết định hành chính có liên quan”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trước giải phóng, bố mẹ ông Lê Hữu H là cụ Lê Hữu T1 và cụ Công Tôn Nữ Hạnh D có tạo lập được một ngôi nhà và thửa đất tọa lạc tại 45/266 đường P, phường A, thành phố H (nay là thửa số 77, tờ bản đồ số 05, diện tích 234,3m²). Năm 1976, cụ T1 mất, ông H sống cùng mẹ tại ngôi nhà trên, đến năm 1981 thì cụ D chết, nên những người con của cụ là Lê Hữu H cùng những người đồng thừa kế là người tiếp tục quản lý và sử dụng. Năm 2003, ông H đồng ý để ông T về ở tại ngôi nhà 45/266 đường P.

¹ Án lệ này do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề xuất.

Đến năm 2008, ông H có lập giấy thỏa thuận cho ông T ở nhờ và hai bên thỏa thuận khi nào cần lấy lại nhà thì thông báo cho bên ở nhờ trước 01 tháng.

Đầu năm 2009, do cần lấy lại nhà nên ông H đã thông báo cho ông T 01 tháng để di chuyển đồ đạc và trả lại nhà. Tuy nhiên trong thời gian trên ông T không trả lại nhà mà vẫn tiếp tục sử dụng và ông H đã khởi kiện ông T bằng vụ án dân sự đòi lại nhà cho ở nhờ.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2011/DSPT ngày 19/12/2011, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hữu T và kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Đòi lại nhà cho ở nhờ” của ông Lê Hữu H đối với ông Lê Hữu T. Buộc vợ chồng ông Lê Hữu T và bà Lê Thị Ngọc L phải trả lại ngôi nhà tại 45/266 đường P, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cho các đồng thừa kế của cụ Lê Hữu T1 và cụ Công Tôn Nữ Hạnh D do ông Lê Hữu H làm đại diện nhận.

Sau khi trả lại nhà nêu trên cho các đồng thừa kế của cụ Lê Hữu T1 và cụ Công Tôn Nữ Hạnh D, tháng 7/2012 vợ chồng ông Lê Hữu T tự ý xây dựng 01 ngôi nhà tạm (hiện trạng dựng khung, cột kèo đòn tay gỗ, diện tích 27,2m²) trái phép trên phần đất nêu trên của gia đình ông H.

Ngày 22/7/2012, Ủy ban nhân dân phường A lập biên bản vi phạm hành chính và ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đối với hành vi nêu trên của vợ chồng ông T.

Ngày 23/7/2012, Ủy ban nhân dân phường A nhận được đơn kiến nghị của ông Lê Hữu H về việc ông Lê Hữu T tự ý dựng nhà tạm trái phép trong khuôn viên của gia đình ông H.

Cùng ngày Ủy ban nhân dân phường A ban hành Quyết định số 28/QĐ-UBND về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự đô thị và yêu cầu ông T trong thời hạn 03 ngày phải tự phá dỡ công trình vi phạm.

Hết thời hạn theo Quyết định số 28/QĐ-UBND mà vợ chồng ông T vẫn không chấp hành và có hành vi tiếp tục hoàn thiện công trình.

Ngày 26/7/2012, Ủy ban nhân dân phường A ban hành Quyết định cưỡng chế số 30/QĐ-UBND về việc phá dỡ công trình vi phạm trật tự đô thị đối với vợ chồng ông T tại địa chỉ nhà đất nêu trên.

Ngày 22/11/2012, Ủy ban nhân dân phường A có Thông báo số 21/TB-UBND về việc đề nghị tháo dỡ ngôi nhà tạm dựng trái phép trong khuôn viên đất của gia đình ông Lê Hữu H gửi ông Lê Hữu T, bà Lê Thị Ngọc L với nội dung: yêu cầu gia đình ông (bà) Lê Hữu T chấp hành tháo dỡ ngôi nhà tạm dựng trái phép trên phần đất không thuộc quyền sử dụng của mình kể từ ngày nhận được thông báo cho đến hết ngày 28/12/2012. Nếu sau thời hạn nói trên, gia đình ông, bà vẫn cố tình không chấp hành tháo dỡ, Ủy ban nhân dân phường sẽ tổ chức cưỡng chế theo quy định pháp luật.

Trong khi cơ quan nhà nước chưa thực hiện việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trên thì tháng 3/2013, gia đình ông T tiếp tục xây dựng mới một ngôi nhà tạm khác, xây dựng các công trình phụ và xây tường trên phần đất không thuộc quyền sử dụng và không có giấy phép xây dựng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 10/3/2013, Ủy ban nhân dân phường tiếp tục lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông Lê Hữu T, nội dung: Buộc chủ công trình tự tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, nhà tạm và hàng rào trên đất không thuộc quyền sử dụng và ban hành Quyết định đình chỉ thi công công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị số 01/QĐ-UBND ngày 11/3/2013, tại nhà số 45/266 đường P, tổ 2, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, hiện trạng xây dựng diện tích 28,7m². Mặc dù Ủy ban nhân dân phường đã nhiều lần mời ông, bà đến làm việc để vận động gia đình chấp hành tự tháo dỡ công trình cũng như đã có văn bản yêu cầu gia đình ông, bà phải nghiêm chỉnh chấp hành các quyết định của Ủy ban nhân dân phường nhưng gia đình ông T không thực hiện và còn tiếp tục lén lút xây dựng hàng rào, hoàn thiện công trình vi phạm.

Ngày 15/3/2013, Ủy ban nhân dân phường A ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND về việc cưỡng chế tháo dỡ công trình vi phạm trật tự đô thị.

Ngày 18/3/2013, Ủy ban nhân dân phường A tiến hành giao Quyết định cưỡng chế số 02/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 đối với hộ ông T, nhưng tại buổi giao nhận bà L (vợ ông T) đã xem nội dung quyết định cưỡng chế và bà không đồng ý nhận quyết này.

Tuy nhiên sau đó, ông T vẫn không chấp hành Quyết định số 02/QĐ-UBND nêu trên và có đơn gửi Ủy ban nhân dân thành phố H đề nghị xem xét việc xây dựng nhà của ông tại địa chỉ 45/266 đường P, phường A.

Ngày 05/4/2013, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Văn bản số 820/UBND-KNTC, nội dung: Việc Ủy ban nhân dân phường A lập biên bản và ban hành Quyết định đình chỉ thi công và cưỡng chế tháo dỡ công trình vi phạm trật tự của ông Lê Hữu T là đúng theo quy định và yêu cầu tháo dỡ nhà xây dựng trái phép trước ngày 15/4/2013.

Cùng ngày, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Công văn số 780/UBND-KNTC gửi ông Lê Hữu T, nội dung: *“Để đảm bảo việc quản lý trật tự đô thị về xây dựng trên địa bàn Thành phố, UBND Thành phố yêu cầu ông thực hiện việc tháo dỡ toàn bộ công trình vi phạm trên đất không thuộc quyền sử dụng thuộc thửa 77 tọa lạc tại 266/45 đường P, phường A trước ngày 15/4/2013”*.

Ngày 05/3/2014, Ủy ban nhân dân phường A mời hộ gia đình ông T đến Ủy ban nhân dân phường để thông báo cho ông T, bà L (vợ ông T) thời gian cưỡng chế (Thông báo số 29/TB-UBND ngày 05/3/2014) và bà L có ý kiến là bà đã nhận được Thông báo số 29/TB-UBND vào ngày 05/3/2014.

Ngày 10/3/2014, Ủy ban nhân dân phường A họp tổ dân phố 2, phường A về việc tổ chức cưỡng chế hộ ông Lê Hữu T xây dựng nhà trên đất chưa thuộc quyền sử dụng. Tại cuộc họp này hộ ông T không có tham dự.

Ngày 12/3/2014, Ủy ban nhân dân phường A đã tiến hành cưỡng chế đối với công trình vi phạm của ông T. Quá trình cưỡng chế, Ủy ban nhân dân phường đã lập biên bản cưỡng chế, biên bản kiểm kê tài sản, biên bản tạm giữ tài sản, biên bản giao nhận tài sản có chữ ký xác nhận của bà Lê Thị Ngọc L (vợ của ông T) cùng các ban ngành có liên quan.

Ngày 31/3/2014, ông T có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A và buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A bồi thường tổng số tiền 620.000.000 đồng do hành vi cưỡng chế gây ra.

Tại Quyết định chỉ giải quyết vụ án hành chính số 04/2015/QĐST-HC ngày 21/5/2015, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định: “Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính đã thụ lý số 02/2014/TLST-HC ngày 07/5/2014 về việc “Khởi kiện quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H”, giữa người khởi kiện ông Lê Hữu T, bà Lê Thị Ngọc L và người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Lý do: “Vợ chồng ông T, bà L đã biết việc Chủ tịch UBND phường A ban hành quyết định hành chính nói trên vào ngày 18/3/2013. Thời gian từ lúc nhận biết quyết định từ ngày 18/3/2013 cho đến ngày khởi kiện là ngày 31/3/2014 là 01 năm 13 ngày. Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật Tổ tụng hành chính thì đã hết thời hiệu khởi kiện nên cần phải đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 120, Điều 121 và Điều 122 của Luật Tổ tụng hành chính”.

Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 02/2015/QĐPT-HC ngày 23/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định: Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 04/2015/QĐST-HC ngày 21/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2018/KN-HC ngày 14-6-2018, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 02/2015/QĐPT-HC ngày 23/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 04/2015/QĐST-HC ngày 21/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, buộc Tòa án nhân dân thành phố Huế thụ lý, giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu T, bà Lê Thị Ngọc L đề nghị buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A phải bồi thường thiệt hại do thực hiện hành vi cưỡng chế trái pháp luật gây ra.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2014, vợ chồng ông Lê Hữu T, bà Lê Thị Ngọc L nêu các vấn đề:

[2] Khiếu kiện đối với Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H về việc cưỡng chế tháo dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị tại nhà số 45/266 đường P, phường A, thành phố H, do ông T, bà L làm chủ đầu tư xây dựng; ông bà cho rằng quyết định hành chính này là trái pháp luật.

[3] Khiếu kiện đối với hành vi cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H tại nhà số 45/266 đường P, phường A, thành phố H và yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi cưỡng chế gây ra; ông bà cho rằng hành vi cưỡng chế này là trái pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng.

[4] Xem xét nội dung khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thấy:

[5] 1) Về khiếu kiện đối với quyết định hành chính:

[6] Ngày 15/3/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND về việc cưỡng chế tháo dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị tại nhà số 45/266 đường P, phường A, thành phố H do ông T, bà L làm chủ đầu tư xây dựng. Ngày 18/3/2013 cán bộ Ủy ban nhân dân phường A tiến hành giao quyết định này cho ông T, bà L. Việc giao quyết định được lập biên bản vào lúc 11 giờ 30 phút với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân phường, Mặt trận Tổ quốc, Tổ dân phố, cùng với 02 nhân chứng. Trong biên bản giao nhận thể hiện rõ số, ngày ban hành quyết định, nội dung cưỡng chế, bà L đã xem nội dung quyết định cưỡng chế nhưng không hợp tác, không ký vào biên bản và cho rằng việc cưỡng chế là không đúng pháp luật.

[7] Do đó, có cơ sở pháp lý xác định vào ngày 18/3/2013, vợ chồng ông T, bà L biết Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A.

[8] Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 104 Luật Tố tụng hành chính năm 2010 thì thời hạn 1 năm (kể từ ngày biết được quyết định hành chính) để ông T, bà L thực hiện quyền khởi kiện đã kết thúc, nhưng ngày 31/3/2014 ông, bà mới khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm xác định thời hiệu khởi kiện Quyết định hành chính số 02 nêu trên đã hết là có căn cứ, đúng pháp luật.

[9] 2) Về khiếu kiện đối với hành vi hành chính:

[10] Ngày 12/3/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A thực hiện hành vi cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị tại nhà số 45/266 đường P, phường A, thành phố H.

[11] Ngày 31/3/2014, ông T, bà L làm đơn khởi kiện đối với hành vi cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A và yêu cầu bồi thường thiệt hại 620.000.000 đồng do hành vi cưỡng chế gây ra.

[12] Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 104 Luật Tố tụng hành chính năm 2010 thì đơn của ông T, bà L còn trong thời hiệu khởi kiện, cần phải được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[13] Xét thấy:

[14] Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định thời hiệu khởi kiện đối với quyết định hành chính đã hết là đúng pháp luật nhưng không tiếp tục giải quyết khiếu kiện đối với hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A (mà đình chỉ giải quyết vụ án hành chính về yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định hành chính số 02/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A và trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện) là không đúng pháp luật, giải quyết như vậy là chưa đầy đủ và toàn diện đối với yêu cầu khởi kiện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hành chính. Do đó cần chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 02/2015/QĐPT-HC ngày 23/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 04/2015/QĐST-HC ngày 21/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế để xét xử sơ thẩm lại về khiếu kiện của ông T, bà L đối với hành vi cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế và yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi cưỡng chế gây ra nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự.

[15] Do hành vi cưỡng chế xuất phát từ quyết định cưỡng chế và có mối liên hệ với nhau nên trong quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với hành vi cưỡng chế, Hội đồng xét xử có quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định cưỡng chế nêu trên và các quyết định hành chính khác có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện mà không phụ thuộc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện nhằm đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 272; Điều 277 và Điều 278 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

1. Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2018/KN-HC ngày 14/6/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 02/2015/QĐPT-HC ngày 23/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 04/2015/QĐST-HC ngày 21/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Huế. Chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm lại về khiếu kiện của ông Lê Hữu T, bà Lê Thị Ngọc L đối với hành vi cưỡng chế nhà số 45/266 đường P, phường A, thành phố H của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H và yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi cưỡng chế gây ra theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[15] Do hành vi cưỡng chế xuất phát từ quyết định cưỡng chế và có mối liên hệ với nhau nên trong quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với hành

vi cưỡng chế, Hội đồng xét xử có quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định cưỡng chế nêu trên và các quyết định hành chính khác có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện mà không phụ thuộc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện nhằm đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đúng pháp luật.”

TỔNG HỢP 93 GIẢI ĐÁP CỦA TAND TỐI CAO TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH – TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH TỪ NĂM 1999 ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2024

Vướng mắc 1. Việc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã có thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 2 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch thì chứng thực là việc ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận cho các yêu cầu, giao dịch dân sự của người có yêu cầu chứng thực, qua đó người thực hiện chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao đúng với bản chính, về tính xác thực chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản, về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, về nội dung của hợp đồng, giao dịch. Do đó, đây là hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nếu hành vi đó làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện có phải là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 1 của Luật Đấu thầu thì: Luật này quy định quản lý nhà nước về đấu thầu; trách nhiệm của các bên có liên quan và các hoạt động đấu thầu, bao gồm: lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp...; lựa chọn nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam ...; lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), dự án đầu tư có sử dụng đất; lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực dầu khí, trừ việc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí liên quan trực tiếp đến hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí.

Theo quy định từ Điều 100 đến Điều 103 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26-6-2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu thì Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan khác ở địa phương; Hội đồng quản trị, người đứng đầu doanh nghiệp; Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần và đại diện hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có trách nhiệm phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ các quy định nêu trên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu các dự án thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 của Luật Đấu thầu nên quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 3. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, người khởi kiện được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đến Tòa để lấy lời khai, nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng và không có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong trường hợp này, Tòa án có được đình chỉ giải quyết vụ án không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 143 của Luật Tổ tụng hành chính thì Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp:

“...đ) Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt từ trường hợp họ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hoặc trường hợp có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan.”

Theo quy định tại khoản 1 Điều 135 của Luật Tổ tụng hành chính thì tại phiên đối thoại vụ án hành chính nếu người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt là thuộc trường hợp vụ án hành chính không tiến hành đối thoại được.

Như vậy, theo các quy định này thì trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hành chính mà người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến Tòa để lấy lời khai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án cấp sơ thẩm có quyền đình chỉ giải quyết vụ án, từ trường hợp họ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hoặc trường hợp có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Riêng đối với trường hợp người khởi kiện được triệu tập hợp lệ lần

thứ hai để tham gia phiên đối thoại mà vẫn cố tình vắng mặt thì thuộc trường hợp vụ án không tiến hành đối thoại được và Tòa án vẫn tiến hành các thủ tục để giải quyết vụ án theo quy định.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 4. Khi đã hết thời hiệu khiếu nại thì người khiếu nại mới có đơn khiếu nại quyết định hành chính đến cơ quan, người có thẩm quyền. Việc khiếu nại quá thời hiệu là không có lý do chính đáng. Do việc khiếu nại gay gắt, nhiều lần nên cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản (Quyết định, Công văn, Thông báo,...) có nội dung cho rằng quyết định hành chính đã được ban hành theo đúng quy định của pháp luật. Người khiếu nại không đồng ý nên đã có đơn khởi kiện đối với văn bản này. Vậy có xác định văn bản hành chính trên là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không? Nếu xác định là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính thì khi giải quyết vụ án có phải xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính ban đầu hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 11 của Luật Khiếu nại thì khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý giải quyết: “*Thời hiệu, thời hạn khiếu nại đã hết mà không có lý do chính đáng*”.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31-10-2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh thì Đơn khiếu nại đã hết thời hạn, thời hiệu theo quy định của pháp luật được xếp lưu đơn.

Theo các quy định nêu trên thì khi khiếu nại đã hết thời hiệu khiếu nại, cơ quan có thẩm quyền không được thụ lý mà xếp lưu đơn. Tuy nhiên, trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính trả lời cho người khiếu nại xác định quyết định hành chính đúng pháp luật; văn bản này bị khởi kiện thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xem xét văn bản đó có phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính hay không, cụ thể:

+ Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định để giải quyết khiếu nại thì đây là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện; khi giải quyết vụ án hành chính thì Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của cả quyết định hành chính ban đầu;

+ Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản bằng hình thức

Công văn, Thông báo,... có nội dung thể hiện diễn biến việc ra quyết định hành chính, quá trình xác minh khiếu nại, từ đó căn cứ các quy định của pháp luật để ra kết luận đối với việc khiếu nại thì xác định văn bản hành chính này là quyết định giải quyết khiếu nại. Văn bản này có nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên được xác định là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Khi giải quyết vụ án thì Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính ban đầu;

+ Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản bằng hình thức Công văn, Thông báo,... có nội dung cho rằng việc khiếu nại đã hết thời hiệu theo quy định của pháp luật thì văn bản hành chính này không phải là quyết định giải quyết khiếu nại và không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 5. Theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 196 của Luật Tổ tụng hành chính thì:

“2. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải cấp, gửi bản án cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà không có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp, gửi bản án đã có hiệu lực pháp luật cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp của người bị kiện”.

Theo quy định này thì Tòa án 02 lần gửi bản án (01 bản án chưa có hiệu lực, 01 bản án có hiệu lực pháp luật) cho Viện kiểm sát cùng cấp có đúng không?

Trả lời:

Đây là các quy định khác nhau nhằm bảo đảm cho Viện kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng hành chính. Do đó, các Tòa án phải thực hiện theo đúng quy định này.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 6. Trường hợp đất đai của hộ gia đình nhưng đã được ông A (một thành viên trong hộ) lên lút đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông A chuyển nhượng cho ông B; Ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiếp tục chuyển nhượng cho ông C. Ông C đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, các thành viên hộ gia đình phát hiện hiện ra việc kê khai gian dối để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C. Trường hợp này, Tòa án chỉ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C hay hủy cả giấy chứng nhận đứng tên ông A, ông B.

Trường hợp này, Tòa án phải xem xét đánh giá về tính hợp pháp của các quyết định hành chính là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông A, ông B, ông C. Nếu việc chuyển nhượng đất giữa ông B với ông C là ngay tình và đúng theo quy định của pháp luật về chuyển nhượng đất thì Tòa án bác yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai và khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 7. Quyết định hành chính hết thời hiệu khởi kiện, quyết định giải quyết khiếu nại còn thời hiệu khởi kiện, tuy nhiên người khởi kiện chỉ khởi kiện quyết định hành chính mà không khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại. Trường hợp này Tòa án vẫn xem xét giải quyết hay đình chỉ vụ án do hết thời hiệu?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 của Luật Khiếu nại và khoản 3 Điều của 116 Luật Tố tụng hành chính thì trường hợp này thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại, mà không phải tính từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính. Do đó, Tòa án vẫn xem xét giải quyết mà không đình chỉ vụ án.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 8. Văn bản của Văn phòng ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo ý kiến kết luận của Lãnh đạo ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo ủy ban nhân dân cấp huyện thu hồi đất của hộ gia đình (vì cho rằng giao đất không đúng đối tượng) bị khởi kiện. Tòa án có xác định văn bản này là quyết định hành chính bị khởi kiện hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều 66 Luật Đất đai thì việc thu hồi đất của hộ gia đình thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp huyện, mà không phải thẩm

quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính thì: *Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức là những quyết định, hành vi chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác; quản lý, tổ chức cán bộ, kinh phí, tài sản được giao; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, chính sách, pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức.*

Theo các quy định trên thì văn bản thông báo ý kiến của Lãnh đạo ủy ban nhân dân cấp tỉnh là văn bản mang tính chất nội bộ của ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc chỉ đạo, điều hành của cơ quan, tổ chức, đồng thời văn bản này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 30 của Luật Tổ tụng hành chính thì quyết định này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

(Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 9. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp phải xác minh làm rõ hành vi vi phạm hành chính được xác định như thế nào?

Trả lời:

- Trường hợp khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, người có thẩm quyền mới chỉ lập biên bản để ghi nhận vụ việc (như biên bản kiểm tra, biên bản làm việc...); sau đó, tiến hành xác minh làm rõ tình tiết vụ việc vi phạm hành chính. Sau khi có kết quả xác minh, người có thẩm quyền mới lập biên bản vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được tính kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

- Trường hợp việc xác minh được thực hiện sau khi lập biên bản vi phạm hành chính làm cơ sở để người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Theo đó, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật Xử lý vi phạm hành chính mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

- Đối với trường hợp hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến mà người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải xác minh thêm tình tiết làm căn cứ ra quyết định xử lý vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 10. Khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền có được căn cứ vào biên bản vi phạm hành chính bổ sung?

Trả lời:

Luật Xử lý vi phạm hành chính không có quy định về biên bản vi phạm hành chính bổ sung. Trong khi đó tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19-7-2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định: “3. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản và ra quyết định xử phạt một lần...”. Do đó, khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền chỉ căn cứ vào biên bản vi phạm hành chính đã được lập.

Đối với trường hợp sau khi lập biên bản vi phạm hành chính lại phát hiện thêm hành vi vi phạm hành chính khác thuộc phạm vi quản lý của mình, người có thẩm quyền đã tiếp tục lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính này thì được căn cứ vào biên bản vi phạm hành chính lập sau để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 11. Theo quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật Tố tụng hành chính thì trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 118 của Luật này thì Thẩm phán yêu cầu đương sự sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Vậy trường hợp đương sự đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện nhưng không nộp

các tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền và lợi ích bị xâm phạm thì Tòa án có trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 118 của Luật Tố tụng hành chính thì: *“Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Các tài liệu, chứng cứ khác, người khởi kiện phải tự mình bổ sung hoặc bổ sung theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án”*.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính thì Thẩm phán chỉ được trả lại đơn khởi kiện trong những trường hợp được quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm h khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính (gồm: a) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện; b) Người khởi kiện không có năng lực hành vi tố tụng hành chính đầy đủ; c) Trường hợp pháp luật có quy định về điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó; d) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; đ) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; e) Người khởi kiện lựa chọn giải quyết vụ việc theo thủ tục giải quyết khiếu nại trong trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật này; g) Đơn khởi kiện không có đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 118 của Luật này mà không được người khởi kiện sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 122 của Luật này; h) Hết thời hạn được thông báo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Luật này mà người khởi kiện không xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có lý do chính đáng). Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính thì không có quy định về trường hợp trả lại đơn khởi kiện nếu người khởi kiện không gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm.

Đối với trường hợp người khởi kiện không nộp hoặc nộp không đầy đủ kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 118 của Luật Tố tụng hành chính. Thẩm phán không được căn cứ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính để trả lại đơn khởi kiện. Bởi vì, điểm g khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính quy định về trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện, nếu: *“Đơn khởi kiện không có*

đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 118 của Luật này mà không được người khởi kiện sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 122 của Luật này”.

Trường hợp người khởi kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm kèm theo đơn khởi kiện, thì Tòa án vẫn phải xem xét, thụ lý vụ án theo quy định. Trong quá trình tố tụng, trên cơ sở yêu cầu của người khởi kiện thì Tòa án yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 93 của Luật Tố tụng hành chính. Trường hợp không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm thì Tòa án bác yêu cầu khởi kiện.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 12. Điều 130 của Luật Tố tụng hành chính chỉ quy định thời hạn chuẩn bị xét xử đối với các quyết định hành chính thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 116 của Luật này mà không quy định thời hạn chuẩn bị xét xử đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 116 của Luật này. Vậy trong trường hợp khiếu kiện quyết định hành chính thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính thì Tòa án áp dụng thời hạn xét xử như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 130 của Luật Tố tụng hành chính thì thời hạn chuẩn bị xét xử các vụ án hành chính, trừ vụ án xét xử theo thủ tục rút gọn, vụ án có yếu tố nước ngoài và vụ án khiếu kiện về danh sách cử tri được quy định như sau:

“1. 04 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật này.

2. 02 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 116 của Luật này. ...”.

Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính về thời hiệu khởi kiện thì:

“2. Thời hiệu khởi kiện đối với từng trường hợp được quy định như sau:

a) 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc;

b) 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý

vụ việc cạnh tranh;

3. Trường hợp đương sự khiếu nại theo đúng quy định của pháp luật đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì thời hiệu khởi kiện được quy định như sau:

a) 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;

b) 01 năm kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền không giải quyết và không có văn bản trả lời cho người khiếu nại”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật Tổ tụng hành chính và Điều 103 của Luật Tranh tụng thì trong lĩnh vực tranh chấp chỉ có quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc tranh chấp mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 130 của Luật Tổ tụng hành chính thì thời hạn chuẩn bị xét xử đối với khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc tranh chấp là 02 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án. Do đó, đối với các quyết định giải quyết khiếu nại còn lại thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính được nêu tại khoản 3 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính thì thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Tổ tụng hành chính là 04 tháng.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 13. Điều 203 của Luật Đất đai quy định: “3. Trường hợp đương sự lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thì việc giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính”.

b) Trường hợp tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

Vậy trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện tại Tòa án hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 của Luật Khiếu nại thì:

“1....Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

3....Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai của Bộ trưởng hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 (về khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án) của Luật Tổ tụng hành chính thì:

“1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, trừ các quyết định, hành vi sau đây:

a) Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định, hành vi của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính, xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng;

c) Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.”

Như vậy, theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tổ tụng hành chính về thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì không loại trừ quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong lĩnh vực đất đai. Do đó, nếu các quyết định này thỏa mãn quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính thì thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 14. Khi làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đối với Luật sư và công dân Việt Nam có đủ điều kiện quy định

tại điểm c khoản 2 Điều 61 của Luật Tổ tụng hành chính thì Tòa án phải yêu cầu những người này xuất trình những giấy tờ gì?

Trả lời:

Đối với Luật sư, khi làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án yêu cầu Luật sư xuất trình Thẻ luật sư và giấy yêu cầu Luật sư của khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Luật sư.

Đối với trường hợp công dân Việt Nam có đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 61 của Luật Tổ tụng hành chính thì Tòa án yêu cầu người đề nghị xuất trình giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 61 của Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Toà án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 15. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy quyết định hành chính của người khởi kiện, thì cơ quan hành chính có được cưỡng chế thi hành quyết định hành chính ngay hay phải chờ sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành án thì mới được cưỡng chế thi hành quyết định hành chính?

Trả lời:

Trong trường hợp này, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 311 của Luật Tổ tụng hành chính thì người phải thi hành án có thời hạn tự nguyện thi hành án là 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án; quá thời hạn này mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án (cơ quan hành chính) có quyền gửi đơn đến Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 312 của Luật Tổ tụng hành chính; sau khi Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan hành chính có thẩm quyền mới được áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính theo quy định của pháp luật.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Toà án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 16. Quyết định hành chính bị khiếu nại. Hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết nên người bị ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp đã khởi kiện cả quyết định hành chính và hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại. Trong trường hợp này, Tòa án có thụ lý xem xét, giải quyết đồng thời hai yêu cầu này của người khởi kiện hay không?

Trả lời:

Về vấn đề này, tại Mục 7 của Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19-9-2016 về một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn trường hợp người khởi kiện vừa khởi kiện quyết định hành chính, vừa khởi kiện hành vi không giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính đó, thì Tòa án cần giải thích cho người khởi kiện lựa chọn một trong hai yêu cầu nêu trên. Trường hợp người khởi kiện lựa chọn khởi kiện quyết định hành chính hoặc lựa chọn khởi kiện hành vi không giải quyết khiếu nại thì Tòa án xem xét, thụ lý vụ án hành chính theo yêu cầu khởi kiện của đương sự. Thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong trường hợp này được xác định theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính. Trường hợp người khởi kiện vẫn đề nghị Tòa án giải quyết đồng thời cả hai yêu cầu thì Tòa án chỉ thụ lý, xem xét giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện quyết định hành chính.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 17. Tại mục 2 phần dân sự của Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03-4-2019 của Tòa án nhân dân tối cao về thông báo kết quả giải đáp trực tuyến hướng dẫn đối với tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sử dụng đất mà cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất đó cho người nhận chuyển nhượng, nhận chuyển đổi, nhận tặng cho quyền sử dụng đất thì Tòa án không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng. Vậy, trong trường hợp người khởi kiện chỉ khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Tòa án có thụ lý giải quyết hay không?

Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm đang xem xét, giải quyết vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng về quyền sử dụng đất có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì người khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án xử lý trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Tại mục 1 Phần I của Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19-9-2016 giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Do đó, trong trường hợp này, nếu người khởi kiện chỉ khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Tòa án vẫn xem xét thụ lý

giải quyết vụ án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

Đối với trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm đang xem xét, giải quyết vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng về quyền sử dụng đất có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, người khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Tòa án đang xem xét, giải quyết ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền và xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyết định này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 18. Đối với trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sử dụng đất, khi Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Tòa án có xem xét, quyết định về giá trị pháp lý của hợp đồng về quyền sử dụng đất này hay không và có đưa những người tham gia ký kết hợp đồng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 191 của Luật Tố tụng hành chính thì đối với vụ án hành chính, Hội đồng xét xử chỉ xem xét, quyết định về các vấn đề sau đây:

“a) Tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung của quyết định hành chính hoặc việc thực hiện hành vi hành chính bị khởi kiện;

b) Tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính hoặc việc thực hiện hành vi hành chính;

c) Thời hiệu, thời hạn ban hành quyết định hành chính hoặc thực hiện hành vi hành chính;

d) Mối liên hệ giữa quyết định hành chính, hành vi hành chính với quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và những người có liên quan;

đ) Tính hợp pháp và có căn cứ của văn bản hành chính có liên quan (nếu có);

e) Vấn đề bồi thường thiệt hại và vấn đề khác (nếu có)”.

Trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trên cơ sở hợp đồng về quyền sử dụng đất thì Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá tính hợp pháp của hợp đồng về

quyền sử dụng đất để làm cơ sở xem xét, đánh giá về tính hợp pháp và có căn cứ của quyết định hành chính là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đánh giá, nhận định này, Hội đồng xét xử quyết định bác yêu cầu khởi kiện nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật, hoặc chấp nhận yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó trái pháp luật.

Trong trường hợp này, người tham gia ký kết hợp đồng về quyền sử dụng đất tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Luật Tố tụng hành chính.

(Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử)

Vướng mắc 19. Trong vụ án hành chính, một thành viên hộ gia đình khởi kiện quyết định hành chính thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình thì Tòa án có phải đưa các thành viên khác của hộ gia đình tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Luật Tố tụng hành chính thì: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức, cá nhân tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án hành chính có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình hoặc đương sự khác đề nghị và được Tòa án nhân dân chấp nhận hoặc được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”;

Theo quy định tại khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai thì: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Do đó, khi xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất của hộ gia đình thì Tòa án phải đưa các thành viên còn lại của hộ gia đình tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

(Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng

hành chính)

Vướng mắc 20. Để ban hành quyết định hành chính thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã căn cứ trên cơ sở ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện (tại một số công văn, báo cáo...). Trường hợp quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị khởi kiện thì Tòa án có phải đưa Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Luật Tố tụng hành chính thì: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức, cá nhân tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án hành chính có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình hoặc đương sự khác đề nghị và được Tòa án nhân dân chấp nhận hoặc được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”;

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Khiếu nại thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 của Luật Đất đai thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính thì:

“1. Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính... quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan.

2. Hội đồng xét xử có quyền quyết định:

...b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có)... ”

Theo các quy định nêu trên thì khi xem xét yêu cầu khởi kiện mà Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính có liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành, thì phải đưa Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với trường hợp này, các văn bản hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành (công văn, báo

cáo...) không phải là quyết định hành chính có liên quan nên Tòa án không đưa Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

(Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính)

Vướng mắc 21. Tại phiên tòa sơ thẩm, nếu người bị kiện sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính bị khiếu kiện nhưng người khởi kiện không rút đơn khởi kiện thì Tòa án xử bác đơn khởi kiện do đối tượng khởi kiện không còn có đúng không?

Trả lời:

Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, người bị kiện có quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 57 của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm, người bị kiện cam kết sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quyết định bị khởi kiện và người khởi kiện cam kết rút đơn khởi kiện thì Tòa án căn cứ vào Điều 187 của Luật Tố tụng hành chính để tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa mà người bị kiện ban hành quyết định hành chính mới, người khởi kiện đồng ý rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm, người bị kiện xuất trình quyết định hành chính mới sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quyết định bị khởi kiện mà người khởi kiện đồng ý rút đơn khởi kiện thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nếu người khởi kiện không rút đơn khởi kiện thì Tòa án phải tiếp tục xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện và quyết định hành chính mới. Trong trường hợp này, Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính để tùy vào từng trường hợp cụ thể mà bác yêu cầu khởi kiện nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật hoặc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện nếu quyết định hành chính bị khởi kiện, quyết định hành chính mới trái pháp luật. Trường hợp quyết định hành chính mới có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải tạm ngừng phiên tòa để đưa cơ quan, tổ chức, cá nhân đó tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

(Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính)

Vướng mắc 22. Trong vụ án hành chính đã có quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, nhưng người khởi kiện chỉ khởi kiện đối với quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Vậy xác định thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là của Tòa án nhân dân cấp huyện hay Tòa án nhân dân cấp tỉnh?

Trả lời:

Theo quy định của Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính thì khi giải quyết vụ án hành chính, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính thì Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

Trong trường hợp này, Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã và quyết định giải quyết khiếu nại Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong điều kiện hiện nay, các Tòa án nhân dân cấp tỉnh đang bị áp lực lớn về công việc, để tránh việc chuyên quá nhiều vụ án hành chính lên Tòa án nhân dân cấp tỉnh và phù hợp với các quy định của pháp luật thì trong trường hợp này Tòa án nhân dân cấp huyện vẫn thụ lý, xem xét giải quyết vụ án hành chính. Trường hợp có căn cứ xác định quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trái pháp luật và phải hủy quyết định hành chính này mới bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Tòa án nhân dân cấp huyện đang thụ lý, giải quyết vụ án đình chỉ việc xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp có căn cứ xác định quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đúng pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và không phải hủy quyết định hành chính này thì Tòa án nhân dân cấp huyện đang thụ lý, xem xét tiếp tục giải quyết vụ án.

(Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tổ tụng hành chính)

Vướng mắc 23. Việc chỉnh lý bản đồ địa chính cấp xã có là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không? Nếu thuộc đối tượng khởi kiện thì xác định người bị kiện trong trường hợp này là ai?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 22 và khoản 3 Điều 31 của Luật Đất đai thì việc khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính thuộc nội dung quản lý nhà nước về đất đai do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT quy định về bản đồ địa chính ngày 19-05-2014 và điểm e khoản 5 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28-8-2014 hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trong việc lập, chỉnh lý và ký duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính.

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên thì bản đồ địa chính cấp xã được xác định là quyết định hành chính, nếu việc chỉnh lý bản đồ địa chính cấp xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính thì là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Việc lập, chỉnh lý, ký duyệt bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc do cơ quan, tổ chức khác thực hiện thì người bị kiện được xác định là cơ quan, tổ chức đã thực hiện việc lập, chỉnh lý, ký duyệt bản đồ địa chính mà người khởi kiện cho rằng việc chỉnh lý đó xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tổ tụng hành chính)

Vướng mắc 24. Trong vụ án hành chính, Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tư pháp có được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh không?

Trả lời:

Điểm c khoản 2 Điều 61 Luật tổ tụng hành chính quy định:

“2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

...c) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có kiến thức pháp lý, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang

bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra, Thi hành án; công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an”.

Theo quy định nêu trên thì Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tư pháp được tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 25. Tại khoản 5 Điều 84 Luật tố tụng hành chính quy định: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo cho các đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình”, Tại khoản 3 Điều 98 Luật tố tụng hành chính quy định: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ thì Tòa án phải thông báo cho đương sự biết để họ thực hiện quyền, tiếp cận tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều này”. Vậy, hai thời hạn trên có mâu thuẫn với nhau không? Khi giải quyết vụ án hành chính, Tòa án áp dụng thời hạn nào?

Trả lời:

Điều 84 Luật tố tụng hành chính về xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ quy định: *“...5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo cho các đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình”.* Theo quy định này thì: trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày mà Tòa án đã thu thập được tài liệu, chứng cứ do đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 55, 56, 57, 58 và khoản 2 Điều 118 Luật tố tụng hành chính, Tòa án phải thông báo cho các đương sự khác biết về việc có đơn khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến mình để họ thu thập chứng cứ và thực hiện quyền, nghĩa vụ giao nộp chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 83, khoản 1 Điều 128 Luật tố tụng hành chính.

(Cần lưu ý: Trường hợp người khởi kiện đã nộp tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và khẳng định không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ, thì nội dung thông báo về các tài liệu, chứng cứ liên quan đến quyết định, hành vi hành chính bị khởi kiện có thể được Tòa án thông báo cùng với nội dung thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 126 Luật tố tụng hành chính).

Điều 98 Luật tố tụng hành chính về quyền tiếp cận, trao đổi tài liệu, chứng cứ quy định: *“...3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ thì Tòa án phải thông báo cho đương sự biết để họ thực hiện quyền, tiếp cận tài*

liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều 98”. Đây là giai đoạn Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính và quy định thời hạn để Tòa án phải thông báo cho các bên đương sự biết về việc các bên đương sự đã giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 83 và khoản 1 Điều 128 Luật tổ tụng hành chính đến Tòa án chỉ nhằm mục đích cho các bên biết tài liệu, chứng cứ mà họ đưa ra để thực hiện quyền tiếp cận, trao đổi tài liệu, chứng cứ. (Ví dụ: sau khi Tòa án đã nhận được các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự giao nộp cho Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật tổ tụng hành chính thì sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhận được hoặc hết thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 128 Luật tổ tụng hành chính, Tòa án phải thông báo cho các bên đương sự biết để các bên đương sự thực hiện quyền tiếp cận, trao đổi tài liệu, chứng cứ như: sao chụp, đọc... các tài liệu đó).

Theo các quy định nêu trên thì hai thời hạn này được áp dụng đối với hai nội dung khác nhau nên không mâu thuẫn với nhau.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 26. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành quyết định hành chính tịch thu tài sản, nhưng người bị tịch thu tài sản không giao nộp tài sản cho cơ quan có thẩm quyền mà bán cho người khác, nên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi tài sản đó, đồng thời tổ chức cưỡng chế đối với người đang quản lý (người mua tài sản). Không đồng ý với việc cưỡng chế, người mua tài sản khởi kiện hành vi cưỡng chế tài sản (không khởi kiện quyết định hành chính tịch thu tài sản, quyết định cưỡng chế thu hồi tài sản). Vậy trong trường hợp này, đối tượng khởi kiện được xác định là quyết định hành chính hay là hành vi cưỡng chế?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính thì hành vi cưỡng chế thu hồi tài sản có thể là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính; nếu đương sự cho rằng hành vi cưỡng chế đó xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì có thể khởi kiện ra Tòa án.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 27. Tại Điều 35 Luật tổ tụng hành chính quy định khi nhập hoặc tách vụ án, Tòa án đã thụ lý vụ án phải ra quyết định và gửi ngay cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp, nhưng lại không có điều luật nào quy định thẩm quyền ra

quyết định nhập, tách vụ án. Vậy thẩm quyền này thuộc về Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hay Chánh án Tòa án nơi giải quyết vụ án?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật tổ tụng hành chính thì Chánh án Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn: *“Tổ chức công tác giải quyết vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án”*, *“Ra quyết định và tiến hành hoạt động tổ tụng hành chính”*.

Theo quy định tại Điều 38 Luật tổ tụng hành chính thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không có thẩm quyền ra quyết định nhập hoặc tách vụ án.

Như vậy, Chánh án Tòa án nơi giải quyết vụ án có thẩm quyền ra quyết định nhập hoặc tách vụ án.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 28. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 bị khiếu kiện còn thời hiệu khởi kiện nhưng các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định hành chính bị khiếu nại đã hết thời hiệu khởi kiện thì Tòa án có được xem xét hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính thì:

“1. Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính... quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng xét xử có quyền quyết định:

...b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có)...”.

Như vậy, trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 29. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện hủy bỏ quyết định hành chính bị khởi kiện và người khởi kiện đồng ý nên Hội đồng xét xử đã quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 235 Luật tố tụng hành chính. Trường hợp này, người khởi kiện có phải chịu án phí hành chính sơ thẩm không?

Trả lời:

Quy định tại khoản 1 Điều 235 Luật tố tụng hành chính hiện hành là quy định mới được bổ sung (Luật tố tụng hành chính năm 2011 không có quy định này) nên nội dung này cũng chưa được Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định. Tuy nhiên, khi xem xét trường hợp này Tòa án cấp phúc thẩm có thể áp dụng các quy định về xử lý tiền án phí trong thủ tục xét xử sơ thẩm đối với trường hợp người bị kiện đồng ý hủy bỏ quyết định hành chính bị kiện tại phiên tòa sơ thẩm; cụ thể như sau:

- Trường hợp bản án sơ thẩm quyết định người khởi kiện phải chịu án phí sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa án sơ thẩm, buộc người bị kiện phải chịu án phí sơ thẩm và trả lại tiền án phí sơ thẩm cho người khởi kiện;

- Trường hợp bản án sơ thẩm quyết định người bị kiện phải chịu án phí sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên về phần án phí sơ thẩm theo bản án sơ thẩm.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 30. Trường hợp khởi kiện đối với việc trả lại hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường với lý do vị trí đất nằm trong khu quy hoạch thì xác định người bị kiện là Phòng Tài nguyên và Môi trường hay Ủy ban nhân dân cấp huyện?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 Luật đất đai thì Ủy ban nhân dân huyện có thẩm quyền: *“Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định”*.

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29-7-2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật tố tụng hành chính năm 2011 thì để xác định quyết định

hành chính, hành vi hành chính bị kiện là đối tượng khởi kiện thì phải căn cứ vào quy định của pháp luật về thẩm quyền.

Trường hợp theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể là của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác, nhưng do người trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác đó thực hiện theo sự phân công hoặc ủy quyền, ủy nhiệm thì hành vi đó là hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác mà không phải là hành vi hành chính của người đã thực hiện hành vi hành chính đó.

Theo hướng dẫn tại Điều 4 và khoản 4 Điều 5 Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28-8-2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thì Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước như thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Theo quy định và hướng dẫn nêu trên, Phòng Tài nguyên và Môi trường là đơn vị thực hiện thẩm tra hồ sơ theo chức năng, nhiệm vụ được giao giúp Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định việc công dân xin chuyển mục đích sử dụng đất. Do đó, trong trường hợp này, Tòa án xác định người bị kiện là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 31. Trường hợp đương sự có tham gia phiên tòa nhưng lại vắng mặt khi Tòa án tuyên án thì việc đương sự vắng mặt có lý do chính đáng hay không có lý do chính đáng được ghi vào biên bản phiên tòa hay ghi vào bản án?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 166 Luật tổ tụng hành chính thì trong biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ mọi diễn biến tại phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa.

Khoản 7 Điều 153 Luật tổ tụng hành chính quy định: “*Người tham gia phiên tòa theo*

yêu cầu của Tòa án phải có mặt tại phiên tòa trong suốt thời gian xét xử vụ án, trừ trường hợp được Chủ tọa phiên tòa đồng ý cho rời khỏi phòng xử án nếu có lý do chính đáng”.

Như vậy, trường hợp đương sự vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án, thì việc vắng mặt có lý do chính đáng hay không có lý do chính đáng đều phải được ghi vào bản án và biên bản phiên tòa.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 32. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận đơn kháng cáo, thực hiện các thủ tục kháng cáo và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm. Khi nhận hồ sơ, Tòa án cấp phúc thẩm xác định người có đơn kháng cáo không có quyền kháng cáo thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp này, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải căn cứ vào quy định tại Điều 217 Luật tổ tụng hành chính để thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 229, điểm a khoản 4 Điều 207 Luật tổ tụng hành chính trả lại đơn kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Trong quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải quyết định trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho người đã gửi đơn kháng cáo.

(Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 33. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phải là quyết định hành chính không? Có được coi là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính được hiểu như sau:

“1. Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

2. Quyết định hành chính bị kiện là quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền,

lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.”

Theo quy định tại khoản 16 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 thì: *“Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất”*.

Căn cứ vào các quy định nêu trên thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính; nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự)

Vướng mắc 34. Trường hợp Tòa án ấn định thời gian giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng đương sự không giao nộp thì Tòa án giải quyết như thế nào? Đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì tài liệu, chứng cứ đó có được sử dụng để giải quyết vụ án không?

Trả lời:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 83 Luật tố tụng hành chính năm 2015, trường hợp Tòa án đã yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ và ấn định thời gian giao nộp nhưng đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật này để giải quyết vụ án.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật tố tụng hành chính năm 2015, trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, đương sự mới giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu đương sự giao nộp trước đó thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ. Nếu lý do chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ là chính đáng thì Hội đồng xét xử chấp nhận việc giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Nếu đương sự nêu lý do nhưng lý do không chính đáng thì Tòa án không chấp nhận việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó, nhưng phải lập luận việc không chấp nhận tài liệu, chứng cứ đó trong bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, cần lưu ý trường hợp tài liệu, chứng cứ đã giao nộp chưa đảm bảo đủ cơ sở để giải quyết vụ án thì Thẩm

phán, Hội đồng xét xử yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc tự mình xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự)

Vướng mắc 35. Đương sự chứng minh được việc chậm giao nộp chứng cứ là có lý do chính đáng thì Tòa án có phải hoãn phiên tòa để đương sự khác tiếp cận chứng cứ hay không?

Trả lời:

Trường hợp đương sự chứng minh được việc chậm giao nộp chứng cứ là có lý do chính đáng không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa quy định tại Điều 162 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Tuy nhiên, Luật tố tụng hành chính năm 2015 quy định quyền tiếp cận chứng cứ để bảo đảm tranh tụng; do đó, trường hợp đương sự chứng minh được việc chậm giao nộp chứng cứ là có lý do chính đáng mà thuộc trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 187 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự)

Vướng mắc 36. Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Luật tố tụng hành chính năm 2015, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải thông báo cho đương sự khác biết về việc họ đã giao nộp tài liệu, chứng cứ. Vậy nếu đương sự không thông báo cho đương sự khác biết thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp này, Tòa án phải giải thích, hướng dẫn cho đương sự là họ có nghĩa vụ thông báo cho các đương sự khác biết về việc họ đã giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và yêu cầu đương sự đó thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo để đương sự khác liên hệ với Tòa án thực hiện quyền tiếp cận tài liệu, chứng cứ.

Trường hợp có tài liệu, chứng cứ chưa được thông báo cho đương sự thì Tòa án thực hiện việc thông báo cho họ biết để họ thực hiện quyền tiếp cận tài liệu, chứng cứ đó.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự)

Vướng mắc 37. Trường hợp Ủy ban nhân dân ra quyết định thu hồi đất và tài sản gắn liền với đất mà có người cho rằng đất và tài sản gắn liền với đất không phải là tài sản của người có tên trong quyết định đó mà là tài sản của họ thì họ có được khởi kiện quyết định đó hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì quyết định hành chính bị kiện là quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Do đó, nếu quyết định đó ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác thì họ có quyền khởi kiện quyết định hành chính đó.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự)

Vướng mắc 38. Theo khoản 3 Điều 60 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì trường hợp người bị kiện là Ủy ban nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ được ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đại diện. Vậy Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có được ủy quyền lại hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 60 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, trường hợp người bị kiện là Ủy ban nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ được ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đại diện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân không được ủy quyền lại cho người thứ ba tham gia tố tụng.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự)

Vướng mắc 39. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại nhận được đơn khiếu nại đối với quyết định hành chính nhưng không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại thì hành vi hành chính này của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hay không? Trường hợp người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có giải quyết khiếu nại nhưng ban hành văn bản dưới hình thức thông báo, kết luận, công văn,... thì văn bản đó có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 Luật khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm phải giải quyết khiếu nại đúng thời hạn pháp luật quy định; trường hợp hết thời hạn giải quyết mà không giải quyết là không thực hiện đúng nhiệm vụ, công vụ. Hành vi không giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật gây ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của công dân; bởi vậy, theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì hành vi không giải quyết khiếu nại nêu trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Trường hợp một người khởi kiện quyết định hành chính tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án xem xét hành vi không giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính đó của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì Tòa án cần giải thích cho họ biết họ có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án hoặc khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; việc lựa chọn phải được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; nếu họ lựa chọn khởi kiện tại Tòa án thì cần xác định đối tượng khởi kiện trong vụ án là quyết định hành chính và khi xét xử, thẩm quyền của Hội đồng xét xử được thực hiện theo quy định tại Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Trường hợp người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đã giải quyết khiếu nại nhưng không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại mà dưới hình thức khác (như thông báo, kết luận, công văn v.v...) và văn bản đó đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì văn bản đó là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự)

Vướng mắc 40. Đối với những vụ án hành chính được Tòa án thụ lý trước ngày 01-7-2016, đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử (theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm) nhưng kể từ ngày 01-7-2016 Tòa án mới mở phiên tòa thì có phải yêu cầu người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện việc ủy quyền theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 hay không?

Trả lời:

Căn cứ khoản 3 Điều 60 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy

định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính thì đối với các vụ án hành chính được Tòa án thụ lý trước ngày 01-7-2016, đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng kể từ ngày 01-7-2016 Tòa án mới mở phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm thì phải áp dụng khoản 3 Điều 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015 về người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng hành chính.

Đối với trường hợp trước ngày 01-7-2016, người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác không phải là cấp phó của mình đại diện thì kể từ ngày 01-7-2016 Tòa án cần yêu cầu cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó chấm dứt ủy quyền trong tố tụng hành chính đối với người được ủy quyền trước đó và có văn bản ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự)

Vướng mắc 41. Khoản 2 Điều 187 Luật tố tụng hành chính năm 2015 quy định về tạm ngừng phiên tòa. Vậy trong thời gian tạm ngừng phiên tòa đó thì Thẩm phán có được xét xử các vụ án khác hay không? Có mâu thuẫn với nguyên tắc xét xử liên tục hay không?

Trả lời:

Về nguyên tắc thì trong thời gian tạm ngừng phiên tòa, Thẩm phán có thể tham gia giải quyết các vụ việc khác. Luật tố tụng hành chính năm 2015 đã bỏ quy định về nguyên tắc xét xử liên tục.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự)

Vướng mắc 42. Trường hợp giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện thì Chánh án phân công cho Thẩm phán khác không phải là Thẩm phán đã trả lại đơn khởi kiện để giải quyết khiếu nại hay vẫn phân công cho Thẩm phán đã trả lại đơn khởi kiện?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 124 Luật tố tụng hành chính năm 2015 quy định ngay sau khi nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Luật tố tụng hành chính năm 2015 không quy định Thẩm phán đã trả lại đơn khởi kiện thì không được giải quyết khiếu

nại; tuy nhiên, để bảo đảm tính khách quan thì nên phân công cho Thẩm phán khác xem xét, giải quyết.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự)

Vướng mắc 43. Trường hợp người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại khi đã hết thời hạn giải quyết khiếu nại thì quyết định giải quyết khiếu nại đó có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không?

Trả lời:

Về nguyên tắc, quyết định giải quyết khiếu nại nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì được coi là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự)

Vướng mắc 44. Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, nếu cần phải yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý văn bản hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện thì giải quyết như thế nào? Nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính mà có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp cần phải yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý văn bản hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện thì căn cứ vào khoản 12 Điều 38, khoản 3 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, Thẩm phán, Hội đồng xét xử báo cáo, đề nghị Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án đó có văn bản yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý văn bản hành chính đó.

Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính mà có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì căn cứ vào khoản 13 Điều 38, khoản 4 Điều 112 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, Thẩm phán, Hội đồng xét xử báo cáo, đề nghị Chánh án kiến nghị với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Luật này.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự)

Vướng mắc 45. Trường hợp đương sự khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng khu dân cư thương mại cho rằng Ủy ban nhân dân tỉnh giá bồi thường quá thấp so với thị trường và yêu cầu định giá đất theo giá thị trường thì Tòa án có được ra quyết định định giá giá trị quyền sử dụng đất không?

Trả lời:

Trường hợp khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà có yêu cầu Tòa án xem xét về giá bồi thường thì Tòa án căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mục đích thu hồi đất, giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất để giải quyết vụ án mà không được tiến hành định giá giá trị quyền sử dụng đất.

(Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự)

Vướng mắc 46. Trong trường hợp có nhiều người khiếu kiện đến Tòa án đối với một quyết định hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở... (Khoản 2 Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính), thì có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án hay không, nếu tất cả những người này không khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung), thì trong trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính không được giải quyết hoặc trong trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức đã được giải quyết lần đầu, nhưng người khiếu nại không đồng ý, thì họ có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khiếu kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền. Theo Điểm a Khoản 1 Điều 13 này chỉ trong trường hợp có nhiều người, trong đó có người khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, có người khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo (cùng đối với một quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính), thì việc giải quyết mới thuộc thẩm quyền của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo; do đó, trong trường hợp có nhiều người khiếu kiện đến Tòa án đối với một quyết định hành chính trong việc

áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở... mà không có ai khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc trong trường hợp có nhiều người đều khiếu kiện đến Tòa án đối với một quyết định hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở...đồng thời đều khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo, thì việc giải quyết khiếu kiện đó thuộc thẩm quyền của Tòa án.

(Công văn số 81/2020/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp các vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 47. Đề nghị giải đáp cụm từ: "... vì những trở ngại khách quan khác" mà người khởi kiện không khởi kiện được trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính thì những trường hợp được coi là trở ngại khách quan là những trường hợp vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa. Ngoài ra trong thực tế còn có những trở ngại khác; ví dụ: do nhu cầu chiến đấu và phục vụ chiến đấu nơi xa; do yêu cầu của công tác đặc biệt không được liên lạc với bên ngoài; do bị một tổ chức tội phạm bắt cóc... cũng được coi là trở ngại khách quan mà trong Điều luật không thể liệt kê cụ thể hết được cho nên mới dùng cụm từ “trở ngại khách quan khác”. Tham khảo Từ điển Tiếng Việt thì “khách quan” là cái tồn tại bên ngoài không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người... và “trở ngại” là cái gây khó khăn, cái làm cản trở. Như vậy, có thể hiểu “trở ngại khách quan” là những khó khăn, cản trở tồn tại bên ngoài không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người. Ngoài những trở ngại khách quan được quy định cụ thể tại Khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, thì bất cứ một trở ngại nào đáp ứng các Điều kiện này đều có thể được Tòa án chấp nhận là “trở ngại khách quan khác” và thời gian có trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khởi kiện.

(Công văn số 81/2020/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp các vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 48. Người ra quyết định hành chính bị khiếu kiện đã chuyển công tác đi nơi khác hoặc do chia tách huyện, tách tỉnh không còn ở huyện, tỉnh cũ hoặc về hưu, thì xác định tư cách "người bị kiện" như thế nào? Tòa án nơi xảy ra khiếu kiện hay Tòa án nơi người đã ra quyết định cư trú (hay công tác) có thẩm quyền giải quyết khiếu kiện này?

Trả lời:

Cần chú ý là người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước quy định tại Điều 4 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính là người có chức vụ, chức danh cụ thể và theo quy định của pháp luật thì người có chức vụ, chức danh đó mới có thẩm quyền ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính. Mặc dù một quyết định hành chính hoặc một hành vi hành chính do một người cụ thể (Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B...) ký hoặc thực hiện, nhưng việc người đó ký quyết định hành chính hoặc thực hiện hành vi hành chính đó phải dưới danh nghĩa một chức vụ, chức danh có thẩm quyền (ví dụ: Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện..., Trưởng Công an phường...); do đó, chỉ có thể gọi quyết định hành chính đó, hành vi hành chính đó của Chủ tịch ủy ban nhân dân... của Trưởng Công an phường... mà không thể gọi quyết định hành chính đó, hành vi hành chính đó của một người cụ thể (Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B...). Vì vậy, trong trường hợp người ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính đã chuyển công tác đi nơi khác hoặc về hưu... mà quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính đó bị khiếu kiện, thì người được bầu, được cử, được bổ nhiệm... thay chức vụ, chức danh của người đó phải kế thừa quyền và nghĩa vụ, có nghĩa họ chính là người bị kiện.

Trên cơ sở xác định người bị kiện như trên, căn cứ vào quy định tại Điều 12 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính để tùy từng trường hợp cụ thể mà xác định Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đó.

(Công văn số 81/2020/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp các vấn đề nghiệp vụ)

Vướng mắc 49. Từ trước đến nay đã có văn bản pháp luật nào quy định buộc cơ quan nhà nước hoặc người đã ra quyết định hành chính... phải trả lời khiếu nại bằng văn bản để cho người khiếu nại có quyền khởi kiện vụ án hành chính hay chưa?

Trả lời:

Từ trước đến nay đã có nhiều văn bản pháp luật quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của người bị khiếu nại đối với việc giải quyết khiếu nại, trong đó có việc trả lời khiếu nại bằng văn bản như: Điểm a Khoản 2 Điều 9, Điều 23, Điều 25 Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân; Khoản 2 Điều 87, Khoản 1 Điều 88 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính... ngày 2-12-1998, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Luật khiếu nại, tố cáo và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1-1-1999. Trong đạo luật này cũng đã quy định cụ thể nghĩa vụ của người bị khiếu nại phải giải quyết khiếu nại bằng văn bản (Các Điều 18, 34, 37 và 53...). Trong thực tiễn có nhiều trường hợp người bị khiếu nại không trả lời về việc giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại; do đó trong thời gian qua nhiều trường hợp công nhân muốn khởi kiện vụ án hành chính tại

Toà án có thẩm quyền, nhưng vì lý do chưa có văn bản trả lời của cơ quan hoặc người đã ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính cho nên Toà án không thụ lý để giải quyết. Để khắc phục tình trạng này, căn cứ vào Luật khiếu nại, tố cáo, ngày 25- 12-1998 ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Theo quy định của Pháp lệnh này thì nay không bắt buộc mọi trường hợp khởi kiện đều phải có văn bản của cơ quan nhà nước hoặc người đã ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính về việc giải quyết khiếu nại (các Khoản 1, 4, 7, 12, 13 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính).

(Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 của Toà án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng)

Vướng mắc 50. Toà án có thụ lý giải quyết khi đương sự khởi kiện quyết định của ủy ban nhân dân về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 11 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính đã được sửa đổi, bổ sung, thì khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Vì vậy, khi đương sự khởi kiện quyết định của ủy ban nhân dân về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì đây là một loại vụ án hành chính, cho nên Toà án có thẩm quyền thụ lý để giải quyết.

Ngoài các vấn đề đã được giải đáp trên đây, còn có một số vấn đề khác Toà án nhân dân tối cao đang cùng phối hợp với các cơ quan hữu quan nghiên cứu để có hướng dẫn áp dụng thống nhất; Ví dụ: thế nào là “vật phạm pháp có số lượng lớn”, “gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 99 Bộ luật hình sự về tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy; hướng dẫn áp dụng Điều 181 Bộ luật hình sự về tội vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng... Khi có hướng dẫn của liên ngành, Toà án nhân dân tối cao sẽ gửi đến các Toà án các cấp.

(Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 của Toà án nhân dân tối cao V/v giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng)

Vướng mắc 51. Vấn đề thi hành án hành chính được thực hiện như thế nào? làm thế nào để bảo đảm hiệu lực thi hành án hành chính?

Trả lời:

Cơ chế bảo đảm hiệu lực thi hành án hành chính cũng như vấn đề thi hành án hành

chính đã được quy định cụ thể tại Điều 74 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính như sau:

“1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác thi hành án hành chính trong phạm vi cả nước.

2. Cá nhân, cơ quan nhà nước tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thi hành án hành chính; trong trường hợp cần thiết có quyền buộc phải chấp hành quyết định của Tòa án về vụ án hành chính. Người nào thiếu trách nhiệm trong việc thi hành án hành chính hoặc cố tình không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Các quyết định về phần tài sản, quyền tài sản trong các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thi hành theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự”.

(Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật)

Vướng mắc 52. Các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại khoản 5 Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) là những quyết định nào hành, vi nào?

Trả lời:

Căn cứ vào Điều 13 Luật đất đai quy định nội dung quản lý nhà nước về đất đai và căn cứ vào Điều 4 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, (đã được sửa đổi, bổ sung), thì các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại khoản 5 Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) bao gồm những quyết định, hành vi sau đây:

a. Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại khoản 5 Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước về việc thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 13 Luật đất đai được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

b. Hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại khoản 5 Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ

về nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 13 Luật đất đai.

(Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật)

Vướng mắc 53. "Người bị kiện" ủy quyền cho ai thì Tòa án mới chấp nhận, vì thực tiễn cho thấy Có người được ủy quyền tham gia tố tụng, nhưng chỉ đến Tòa án để nghe mà không phát biểu ý kiến hoặc không dám phát biểu chính kiến của mình về việc giải quyết vụ án hành chính?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 và Điều 22 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, thì đương sự có thể ủy quyền bằng văn bản cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng, trừ một số đối tượng cụ thể quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 22 của Pháp lệnh này; do đó, “người bị kiện” (cũng là đương sự) có thể ủy quyền bằng văn bản cho bất kỳ người nào đại diện cho mình tham gia tố tụng, nếu người đó không thuộc một trong số đối tượng này. Tuy nhiên, để tránh tình trạng bên được ủy quyền tham gia tố tụng, nhưng không thực hiện được nhiệm vụ của mình và bên ủy quyền từ chối nghĩa vụ do bên được ủy quyền xác lập trong phạm vi ủy quyền, thì Tòa án chỉ chấp nhận việc ủy quyền khi có văn bản ủy quyền và được chứng thực hợp pháp. Trong văn bản ủy quyền đó phải ghi đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự được ủy quyền và cam đoan của bên ủy quyền phải thực hiện các nghĩa vụ do bên được ủy quyền xác lập trong phạm vi ủy quyền. Trong trường hợp văn bản ủy quyền chưa làm đúng như hướng dẫn trên đây, thì Tòa án cần giải thích cho họ biết và yêu cầu làm lại văn bản ủy quyền theo hướng dẫn trên đây.

(Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật)

Vướng mắc 54. Các khiếu kiện khác theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 10 Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính bao gồm các khiếu kiện nào?

Trả lời:

Quy định này cần hiểu là, ngoài các vụ án hành chính cụ thể được quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 9 Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, thì nếu trong một văn bản quy phạm pháp luật nào đó có quy định có loại quyết định hành chính, hành vi hành chính nào đó nếu có khiếu kiện là vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân, thì Tòa án căn cứ vào khoản 10 Điều 11

Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính thụ lý để giải quyết. Ví dụ: Hiện nay theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ “*quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp*” và theo Luật khiếu nại, tố cáo, thì nếu các khiếu nại các quyết định liên quan đến việc chấp nhận đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, cấp hoặc từ chối cấp Văn bằng bảo hộ mà trong thời hạn pháp luật quy định Cục Sở hữu công nghiệp không giải quyết hoặc đã giải quyết mà người khiếu nại không đồng ý, thì họ có quyền khởi kiện vụ án hành chính theo pháp luật tố tụng hành chính.

(Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật)

Vướng mắc 55. Có cần phải phân biệt giá trị nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác từ bao nhiêu trở lên nếu có khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ Tòa án mới thụ lý để giải quyết hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính thì không phân biệt giá trị nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác từ bao nhiêu trở lên, nếu có khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ Tòa án mới thụ lý để giải quyết. Chỉ cần xác định rằng đó là nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố, nếu có khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ là Tòa án xem xét thụ lý để giải quyết theo thủ tục chung.

(Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao V/v giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật)

Vướng mắc 56. Trong vụ án hành chính, Tòa án tuyên bác yêu cầu khởi kiện hủy quyết định hành chính của người khởi kiện. Quá trình xem xét, đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính bị kiện, Tòa án có xem xét và nhận định về quyết định hành chính có liên quan (không bị kiện), Bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Sau đó, người khởi kiện tiếp tục khởi kiện vụ án khác đối với quyết định hành chính (là quyết định hành chính có liên quan đã được xem xét trong vụ án trước). Trường hợp này, Tòa án có được trả lại đơn khởi kiện vì lý do vụ việc đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 123 Luật Tố tụng hành chính hay không?

Trả lời:

Điểm d khoản 1 Điều 123 Luật Tố tụng hành chính quy định trong trường hợp *sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện.*

Trong quá trình giải quyết vụ án, việc Tòa án xem xét và nhận định về quyết định hành chính có liên quan (không bị kiện) là cơ sở cho việc xem xét, đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính bị kiện. Trường hợp quyết định hành chính có liên quan (không bị kiện) được ban hành trái pháp luật dẫn đến quyết định hành chính bị kiện trái pháp luật thì Hội đồng xét xử có thẩm quyền hủy cả quyết định hành chính bị kiện và quyết định hành chính liên quan. Trường hợp quyết định hành chính có liên quan (không bị kiện) được ban hành đúng pháp luật thì Tòa án cũng đã nhận định, kết luận trong bản án. Như vậy, mặc dù quyết định hành chính có liên quan không bị kiện nhưng đã được xem xét, giải quyết và được kết luận về tính đúng sai cùng với quyết định hành chính bị kiện nên phải coi là sự việc đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Vì vậy, trường hợp này, Tòa án trả lại đơn khởi kiện vì lý do vụ việc đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 123 Luật Tố tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 57. Người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng quyền sử dụng đất đó đã được đem đi thế chấp và Ngân hàng đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật nhưng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Trường hợp này, Tòa án có được hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không? Ngân hàng có được xác định là người thứ ba ngay tình theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 hay không?

Trả lời:

Việc xem xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án hành chính thực chất là việc xác định tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, khi có căn cứ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị kiện rõ ràng trái pháp luật thì Tòa án phải tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó. Quan hệ thế chấp tài sản liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và quyền lợi của Ngân hàng sẽ được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự khi đương sự

có yêu cầu.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 58. Một đương sự có thể vừa yêu cầu một người làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp vừa ủy quyền cho người đó làm người đại diện theo ủy quyền hay không?

Trả lời:

Đối với người bị kiện: Theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Tổ tụng hành chính¹, trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người bị kiện chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình làm người đại diện theo ủy quyền; người bị kiện có thể yêu cầu bất kỳ người nào thuộc trường hợp được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tổ tụng hành chính làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, trường hợp này người bị kiện chỉ có thể ủy quyền cho cấp phó của mình vừa làm người đại diện, vừa làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Đối với người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Pháp luật không cấm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự làm đại diện theo ủy quyền của chính đương sự đó; đồng thời, không cấm người đại diện theo ủy quyền của đương sự được tham gia là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, một đương sự có thể vừa yêu cầu một người làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp vừa ủy quyền cho người đó làm người đại diện theo ủy quyền cho mình nếu người đó thuộc trường hợp được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tổ tụng hành chính², không thuộc trường hợp không được làm

¹ Khoản 3 Điều 60 Luật Tổ tụng hành chính quy định: "...Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người bị kiện chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện. Người được ủy quyền phải tham gia vào quá trình giải quyết toàn bộ vụ án, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người bị kiện theo quy định của Luật này."

² Khoản 2 Điều 61 Luật Tổ tụng hành chính quy định: "2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

a) Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;

b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;

c) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có kiến thức pháp lý, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra, Thi hành án; công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an."

người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 60 Luật Tổ tụng hành chính³.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 59. Trường hợp thời hiệu khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính đã hết dẫn đến cần đình chỉ giải quyết mà vụ án còn có yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính đó gây ra thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 7 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “... Khi giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính, các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và pháp luật về tố tụng dân sự được áp dụng để giải quyết.”

Khoản 2 Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước quy định: “Thời hiệu yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính được xác định theo thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính.”

Như vậy, trường hợp đương sự khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính đồng thời có yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra mà thời hiệu khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính đó đã hết thì Tòa án căn cứ điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính để đình chỉ giải quyết vụ án.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 60. Tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự bổ sung yêu cầu bồi thường

³ Khoản 6, khoản 7 Điều 60 Luật Tổ tụng hành chính quy định:

"6. Những người sau đây không được làm người đại diện:

a) Nếu họ là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

b) Nếu họ đang là người đại diện trong tố tụng hành chính cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án.

7. Cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra, Thi hành án; công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an không được làm người đại diện trong tố tụng hành chính, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật.”

thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra có được xác định là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu quy định tại Điều 173 Luật Tố tụng hành chính không?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Tố tụng hành chính⁴, khoản 2, khoản 4 Điều 4⁵ Thông tư số 02/2023/TT-TANDTC ngày 24/8/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 55 của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước về giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án thì việc đương sự bổ sung yêu cầu bồi thường thiệt hại tại phiên tòa sơ thẩm là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 173 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án không giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại mà giải thích cho đương sự để họ khởi kiện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước sau khi họ nhận được bản án, quyết định của Tòa án hoặc theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ví dụ: Người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện bổ sung yêu cầu bồi thường thiệt hại do việc thực hiện cưỡng chế thu hồi đất gây ra. Nếu người khởi kiện bổ sung yêu cầu về bồi thường thiệt hại trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại thì được xem xét, giải quyết trong vụ án hành chính. Nếu người khởi kiện bổ sung yêu cầu về bồi thường thiệt hại tại phiên tòa sơ thẩm là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 173 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án không xem xét giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại mà giải thích cho đương sự để họ khởi kiện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước sau khi họ nhận được bản án, quyết định của Tòa án hoặc theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

⁴ Khoản 1 Điều 7 Luật Tố tụng hành chính quy định: “1. ...Khi giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính, các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và pháp luật về tố tụng dân sự được áp dụng để giải quyết.”

⁵ Khoản 2, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-TANDTC ngày 24/8/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định: “2. Người quy định tại Điều 5 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này giải quyết yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Yêu cầu bồi thường phải được đưa ra trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.

4. ...Trường hợp người yêu cầu bồi thường đưa ra yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước sau thời điểm hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Tòa án không giải quyết mà giải thích, hướng dẫn cho họ về quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước sau khi họ nhận được bản án, quyết định của Tòa án.”

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 61. Đương sự yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, tuy nhiên trên giấy chứng nhận có 10 nội dung cập nhật biến động sang tên do nhận chuyển nhượng. Trường hợp này, việc xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như thế nào?

Trả lời:

Khoản 10 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức, cá nhân tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án hành chính có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình hoặc đương sự khác đề nghị và được Tòa án nhân dân (sau đây gọi là Tòa án) chấp nhận hoặc được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”

Khoản 5 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013⁶ quy định: “...trường hợp đăng ký biến động đất đai thì người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp.”

Trường hợp này, Tòa án phải xem xét việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được cập nhật biến động nào thì xác định người đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 10 người được cập nhật biến động sang tên do nhận chuyển nhượng mà quyền, nghĩa vụ của người được cập nhật biến động sau phủ định quyền, nghĩa vụ của người được cập nhật biến động trước thì xác định người được cập nhật biến động cuối cùng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nếu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 10 người được cập nhật biến động mà quyền, nghĩa vụ của những người được cập nhật biến động liên quan trực tiếp đến việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chủ sử dụng đất chuyển nhượng 10 phần của mảnh đất cho 10 người) thì phải xác định cả 10 người được cập nhật biến động là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

⁶ Tương ứng với khoản 2 Điều 133 Luật Đất đai năm 2024

Vướng mắc 62. Văn bản ủy quyền có nội dung cho phép người đại diện theo ủy quyền được toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án. Trường hợp này, người đại diện theo ủy quyền có được quyền kháng cáo không? Người đại diện theo ủy quyền có quyền rút đơn khởi kiện không hay vẫn cần có ý kiến của người khởi kiện?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 60 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “..*Người đại diện theo ủy quyền trong tổ tụng hành chính thực hiện các quyền, nghĩa vụ tổ tụng hành chính của người ủy quyền...*”

Như vậy, người đại diện theo ủy quyền có quyền kháng cáo, rút đơn khởi kiện hay không tùy thuộc vào nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền và thời hạn ủy quyền.

Trường hợp trong văn bản ủy quyền, đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền được toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến vụ án đến khi kết thúc việc xét xử sơ thẩm thì người được ủy quyền không được quyền kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền được rút đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm mà không cần có ý kiến của người khởi kiện.

Trường hợp trong văn bản ủy quyền, đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền được toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến vụ án đến khi kết thúc toàn bộ quá trình giải quyết vụ án thì người đại diện theo ủy quyền được quyền kháng cáo đối với bản án theo quy định tại Điều 204⁷, khoản 2, khoản 3 Điều 205 Luật Tổ tụng hành chính. Người đại diện theo ủy quyền có quyền rút đơn khởi kiện mà không cần có ý kiến của người khởi kiện.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 63. Đương sự khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc người bị kiện (cơ quan có thẩm quyền) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đó cho họ. Trường hợp này, yêu cầu buộc người bị kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thuộc đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính hay không?

⁷ Điều 204 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “*Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.*”

Trả lời:

Trường hợp người khởi kiện vừa yêu cầu hủy quyết định hành chính vừa yêu cầu buộc cơ quan hành chính thực hiện hành vi nhất định (như buộc cơ quan hành chính ban hành quyết định hành chính mới), Tòa án cần phải xác định yêu cầu buộc cơ quan hành chính thực hiện hành vi nhất định là trách nhiệm của Tòa án khi hủy quyết định hành chính. Khi Hội đồng xét xử xét thấy quyết định hành chính bị khởi kiện được ban hành đúng quy định của pháp luật thì tuyên bác yêu cầu khởi kiện của đương sự theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính mà không phải xem xét yêu cầu buộc người bị kiện thực hiện hành vi nhất định của đương sự. Khi Hội đồng xét xử xét thấy quyết định hành chính bị khởi kiện được ban hành không đúng quy định của pháp luật thì xem xét hủy quyết định hành chính và có quyền tuyên buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật theo điểm b, c khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 64. Quyền đưa ra yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tính đến thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại lần đầu tiên hay bất kỳ lần nào khác?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 129 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.”

Luật Tổ tụng hành chính không quy định cụ thể về việc phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại chỉ được tổ chức một lần hay nhiều lần.

Khoản 1 Điều 9 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “Các đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”.

Khoản 4 Điều 83 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “Thời gian giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ấn định nhưng không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm quy định tại Điều 130 của Luật này.”

Trường hợp Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại nhưng sau đó (trong thời hạn chuẩn bị xét xử) đương sự mới

cung cấp được chứng cứ mới cho Tòa án thì Tòa án có thể tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại (trước khi đưa vụ án ra xét xử). Vì vậy, quyền đưa ra yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tính đến thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai và đối thoại trong thời hạn chuẩn bị xét xử.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 65. Đương sự yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cấm chuyển dịch quyền về tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Luật Tổ tụng hành chính. Trường hợp này Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận?

Trả lời:

Điều 71 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “*Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho rằng đương sự thực hiện hoặc không thực hiện hành vi nhất định làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan trong vụ án đang được Tòa án giải quyết.*”

Mặc dù Luật Tổ tụng hành chính quy định trình tự thủ tục nhằm giải quyết các khiếu kiện liên quan đến hoạt động quản lý hành chính nhà nước mà không điều chỉnh việc giải quyết các tranh chấp dân sự, tuy nhiên, việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện hành vi chuyển dịch quyền về tài sản cho người khác sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thực hiện hành vi chuyển dịch quyền về tài sản cho người khác theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 66. Đương sự có thể yêu cầu hủy quyết định hành chính và tuyên bố hành vi ban hành quyết định hành chính đó là trái pháp luật trong cùng vụ án hành chính hay không?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 191 Luật Tổ tụng hành chính quy định:

“3. Khi nghị án, Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghiên cứu, áp dụng án lệ hành chính (nếu có) liên quan để quyết định về các vấn đề sau đây:

a) Tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung của quyết định hành chính hoặc việc thực hiện hành vi hành chính bị khởi kiện;

b) Tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính hoặc việc thực hiện hành vi hành chính;”

Nội dung Tòa án cần xem xét khi giải quyết yêu cầu hủy quyết định hành chính và yêu cầu tuyên bố hành vi ban hành quyết định hành chính đó là trái pháp luật là trùng nhau. Về bản chất, việc Tòa án xác định quyết định hành chính đó có hợp pháp hay không đã bao hàm cả việc xem xét hành vi ban hành quyết định hành chính đó có trái pháp luật hay không. Do đó, nếu đương sự vừa yêu cầu hủy quyết định hành chính, vừa yêu cầu tuyên bố hành vi ban hành quyết định hành chính đó là trái pháp luật thì Tòa án chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính và nêu rõ trong phần nhận định của bản án nội dung hai yêu cầu nêu trên của đương sự thực chất chỉ là yêu cầu hủy quyết định hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 67. Thời hạn gửi đơn và thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm trong trường hợp có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định được tính từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hay thời điểm ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định?

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 197 Luật Tổ tụng hành chính thì việc sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định chỉ được thực hiện trong trường hợp *phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai*. Do đó, việc sửa chữa, bổ sung không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của bản án, quyết định. Vì vậy, thời hạn gửi đơn và thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được tính từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

chính)

Vướng mắc 68. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện thì tuyên theo điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính là “buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật” hoặc “buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật” hay phải tuyên cụ thể nhiệm vụ công vụ mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước phải thực hiện?

Trả lời:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193⁸, điểm c khoản 2 Điều 194⁹ Luật Tổ tụng hành chính thì Hội đồng xét xử không được tuyên như điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính là “*buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật*” hoặc “*buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật*” mà phải tuyên cụ thể hơn các nhiệm vụ, công vụ mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước phải thực hiện theo phần nhận định của bản án, gắn với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử không được tuyên quá chi tiết những việc thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước.

Ví dụ Tòa án cần tuyên như sau: “*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A, buộc Ủy ban nhân dân X phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn A theo quy định của pháp luật và phù hợp với phần nhận định của bản án liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện.*”

Tòa án không được tuyên như sau: “*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A, buộc Ủy ban nhân dân X phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho ông Nguyễn Văn A với diện tích 100m² tại vị trí 1, khu vực 1.*”

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao)

⁸ Điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “b) *Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có); buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật; đồng thời kiến nghị cách thức xử lý đối với quyết định hành chính trái pháp luật đã bị hủy.*”

⁹ Điểm c khoản 2 Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “c) *Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.*”

V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 69. Người khởi kiện kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người bị kiện đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà không có mặt tại phiên tòa và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính này có được không?

Trả lời:

Trường hợp người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà không có mặt tại phiên tòa thì phải xác định là họ đã từ bỏ quyền của mình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 234 Luật Tổ tụng hành chính ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 70. Tại phiên tòa phúc thẩm lần 2, Luật sư có giấy giới thiệu tham gia bảo vệ cho người khởi kiện vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do chưa làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, chưa có thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính. Trường hợp này Hội đồng xét xử phúc thẩm có chấp nhận việc xin hoãn phiên tòa của luật sư hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 61 Luật Tổ tụng hành chính thì luật sư được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp này, luật sư chưa được Tòa án vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, chưa phát sinh các quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Việc xin hoãn phiên tòa của Luật sư không thuộc các trường hợp phải hoãn phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 232 Luật Tổ tụng hành chính. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc xin hoãn phiên tòa của Luật sư.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

chính)

Vướng mắc 71. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, Ủy ban nhân dân đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một bên theo đúng bản án. Sau đó người khởi kiện có đơn khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Trường hợp này, Tòa án có thụ lý giải quyết vụ án hành chính mới hay trả lại đơn khởi kiện với lý do “Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 123 Luật Tổ tụng hành chính?

Trả lời:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cấp theo bản án là một quyết định hành chính mới nên Tòa án phải thụ lý vụ án hành chính mới và giải quyết theo quy định của pháp luật.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 72. Văn bản chuyển đơn của cơ quan Trung ương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc... có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hay không? Hành vi không giải quyết văn bản chuyển đơn trong trường hợp nêu trên có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hay không?

Trả lời:

Văn bản chuyển đơn của cơ quan Trung ương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc... chỉ là Công văn hành chính thông thường để thực hiện chức trách, nhiệm vụ công vụ được pháp luật quy định, không có nội dung của Quyết định hành chính nên không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Hành vi không giải quyết văn bản chuyển đơn của cơ quan Trung ương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc... là hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong nội bộ cơ quan, tổ chức nên không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 73. Trong vụ án khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu

khởi kiện; Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Sau khi xét xử phúc thẩm, Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phê duyệt bồi thường mới, người bị thu hồi đất đã nhận tiền bồi thường. Bản án phúc thẩm bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và Hội đồng xét xử giám đốc thẩm đã hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại, hoặc hủy cả bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Việc giải quyết hậu quả của việc thi hành án trong trường hợp nêu trên được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “*Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.*”

Khoản 6 Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “*Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.*”

Đây là quy định về giải quyết hậu quả thi hành án về tài sản, nghĩa vụ dân sự. Còn nghĩa vụ được thi hành án trong bản án phúc thẩm là việc cơ quan Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan Nhà nước thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật (điểm b khoản 1 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính). Do đó, trong trường hợp này Tòa án không buộc người khởi kiện nộp lại số tiền đã nhận mà chỉ giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án tuyên bác yêu cầu khởi kiện, thì khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ủy ban nhân dân có quyền thu hồi quyết định đã phê duyệt lại; người khởi kiện có trách nhiệm hoàn lại số tiền đã nhận cho Ủy ban nhân dân. Nếu người khởi kiện không hoàn lại số tiền đã nhận cho Ủy ban nhân dân thì Ủy ban nhân dân có quyền khởi kiện yêu cầu người khởi kiện trả lại tiền bằng một vụ án dân sự.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 74. Khi giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử

dụng đất ở tại Việt Nam của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì xác định người bị kiện là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hay Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai được thực hiện cấp Giấy chứng nhận, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Điều 1 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 15) quy định: *“Văn phòng đăng ký đất đai có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng; được Nhà nước bố trí văn phòng, trang thiết bị làm việc và mở tài khoản theo quy định của pháp luật”*.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 15 về cơ cấu tổ chức của Văn phòng đăng ký đất đai thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉ là một phần trong cơ cấu tổ chức của Văn phòng đăng ký đất đai, là đơn vị hạch toán phụ thuộc; có con dấu riêng và được Nhà nước bố trí văn phòng, trang thiết bị làm việc theo quy định của pháp luật.

Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định : *“..Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân...”, “Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân”, “...Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền...” và “Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện.”*

Khoản 2 Điều 567 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định bên ủy quyền có nghĩa vụ: *“Chịu trách nhiệm về cam kết do bên được ủy quyền thực hiện trong phạm vi ủy quyền”*.

Từ các quy định trên cho thấy Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai là đơn vị phụ thuộc Văn phòng đăng ký đất đai, thực hiện một phần chức năng của Văn phòng đăng ký đất đai trong phạm vi được ủy quyền; Văn phòng đăng ký đất đai chịu trách nhiệm trước việc thực hiện nhiệm vụ được giao của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong phạm vi được ủy quyền. Do đó, cần phải xác định người bị kiện là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính thì người bị kiện là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri bị khởi kiện. Vì vậy, nếu đương sự khởi kiện chỉ nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì Tòa án phải hướng dẫn đương sự sửa đổi đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 122 Luật Tổ tụng hành chính để khởi kiện Văn phòng đăng ký đất đai.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 75. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai bạn hành văn bản gửi ủy ban nhân dân xã có nội dung: Trả lại hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người có đơn yêu cầu. Trong phần nơi nhận có tên người yêu cầu và đã gửi văn bản này cho người yêu cầu. Người yêu cầu khởi kiện vụ án hành chính đối với văn bản trả lại hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp này xác định đối tượng khởi kiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP, Điều 1, Điều 3 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMTT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Điều 84, khoản 2 Điều 567 Bộ luật Dân sự thì Văn phòng đăng ký đất đai chịu trách nhiệm trước việc thực hiện nhiệm vụ được giao của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong phạm vi được ủy quyền. Trường hợp này, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có thẩm quyền tiếp nhận Hồ sơ đăng ký đất đai nhưng không tiếp nhận. Vì vậy, đối tượng khởi kiện là hành vi hành chính của Văn phòng đăng ký đất đai.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 76. Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất yêu cầu phải có người dẫn đặc ký tên trong hồ sơ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ. Người dẫn đặc là cán bộ, công chức địa chính cấp xã nhưng ủy ban nhân dân xã không cử và cũng không đồng ý cho người dẫn đặc ký tên nên không đo vẽ được bản đồ địa chính. Vậy người yêu cầu có quyền khởi kiện vụ án hành chính không, ai là người bị kiện?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có thẩm quyền lập hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất. Khi lập Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất yêu cầu phải đo vẽ bản đồ địa chính. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không lập Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất do không có người dẫn đạc ký tên trong hồ sơ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ thì người yêu cầu có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với hành vi hành chính không lập Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của Văn phòng đăng ký đất đai. Việc ủy ban nhân dân cấp xã không cử cũng không đồng ý cho người dẫn đạc ký tên nên không đo vẽ được bản đồ địa chính là hành vi không thực hiện nhiệm vụ công vụ, mang tính chất nội bộ, không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 77. Ông Nguyễn Văn A nộp hồ sơ tại nơi tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận một cửa) của Ủy ban nhân dân huyện B đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Hồ sơ đã được tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Trong quá trình kiểm tra, xác minh đối với yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì kết quả là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B ra Thông báo hồ sơ của ông A không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời chuyển hồ sơ sang bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện B và bộ phận một cửa gọi ông A lên và trả lại toàn bộ hồ sơ cho ông A (kèm theo văn bản của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B). Xác định người bị kiện trong trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013¹⁰ quy định: “Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.”

Như vậy, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Ủy ban nhân dân cấp huyện. Việc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ra Thông báo hồ sơ của ông A không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển hồ sơ sang

¹⁰ Tương ứng với điểm b khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2024

bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện B là hành vi hành chính mang tính nội bộ của Ủy ban nhân dân huyện B. Trường hợp ông A không đồng ý với việc trả hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A có quyền khởi kiện hành vi hành chính không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện B. Do đó, người bị kiện trong trường hợp này là Ủy ban nhân dân huyện B - Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông A.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 78. Ủy ban nhân dân hoặc tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng giao quyết định hành chính về thu hồi, bồi thường nhưng người có đất bị thu hồi không ký nhận, không nhận quyết định thu hồi, bồi thường...; Ủy ban nhân dân hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng đã niêm yết công khai các quyết định hành chính, thông báo trên các phương tiện truyền thông. Trường hợp này, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện được tính từ khi nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc là 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Trường hợp Ủy ban nhân dân hoặc tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng đã giao quyết định hành chính về thu hồi, bồi thường hợp lệ nhưng người có đất bị thu hồi không ký nhận, không nhận quyết định thu hồi, bồi thường...; Ủy ban nhân dân hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng đã niêm yết công khai các quyết định hành chính, thông báo trên các phương tiện truyền thông thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện là ngày tiếp theo của ngày quyết định hành chính được niêm yết công khai (hoặc ngày tiếp theo của ngày hết thời hạn niêm yết công khai trong trường hợp có quy định về thời hạn niêm yết công khai).

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 79. Quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức làm việc trong các cơ quan của Đảng có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại

Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)¹¹, khoản 3 Điều 3 Nghị định 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ thì những người là công chức trong cơ quan của Đảng gồm: Người giữ chức vụ, chức danh người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu và người làm việc trong văn phòng, cơ quan ủy ban kiểm tra, các ban của huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy thuộc tỉnh.

Khoản 5 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “*Quyết định kỷ luật buộc thôi việc là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức thuộc quyền quản lý của mình*”.

Theo khoản 2 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính thì Quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống là quyết định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Căn cứ các quy định nêu trên thì quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức làm việc trong các cơ quan của Đảng giữ chức vụ tương đương từ Tổng Cục trưởng trở xuống là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 80. Trường hợp người khởi kiện chỉ yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại mà không yêu cầu hủy quyết định hành chính có liên quan thì Hội đồng xét xử có căn cứ Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính để hủy quyết định hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6¹², khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193¹³ Luật Tổ

¹¹ Khoản 2 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định: “2. Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.”

¹² Khoản 1 Điều 6 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan đến quyết

tụng hành chính thì trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện. Việc xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính có liên quan đến quyết định giải quyết khiếu nại bị khởi kiện nên Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính có liên quan đến quyết định giải quyết khiếu nại bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc người khởi kiện có khởi kiện đối với quyết định hành chính đó hay không. Nếu có căn cứ để xác định quyết định giải quyết khiếu nại bị khởi kiện và quyết định hành chính có liên quan trái pháp luật thì Tòa án căn cứ quy định tại Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính để hủy cả quyết định giải quyết khiếu nại và quyết định hành chính có liên quan mặc dù quyết định này không bị khởi kiện. Nếu có căn cứ để xác định quyết định giải quyết khiếu nại bị khởi kiện và quyết định hành chính có liên quan không trái pháp luật thì Tòa án căn cứ quy định tại Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính để bác yêu cầu của người khởi kiện.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 81. Người khởi kiện yêu cầu hủy tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đổi và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện hành. Trường hợp do sai sót của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đổi chưa được thu hồi, hủy bỏ, thậm chí còn dùng để thế chấp Ngân hàng. Trường hợp này, Tòa án chỉ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện hành hay phải hủy cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đổi?

Trả lời:

định hành chính, hành vi hành chính bị kiện và kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại văn bản hành chính, hành vi hành chính đó và trả lời kết quả cho Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

¹³ Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính quy định:

“1. Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri bị khởi kiện, quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng xét xử có quyền quyết định:

3. a) Bác yêu cầu khởi kiện, nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật;

4. b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có); buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật; đồng thời kiến nghị cách thức xử lý đối với quyết định hành chính trái pháp luật đã bị hủy;...”

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 106¹⁴ Luật Đất đai năm 2013¹⁵, khi Nhà nước đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ phải được thu hồi. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa thu hồi hoặc hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ thì phải xác định đó là quyết định hành chính có liên quan. Do đó, nếu Tòa án quyết định hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện hành thì hủy luôn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đổi chưa được thu hồi.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 82. Trường hợp ông A khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B, lý do thửa đất ông B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc di sản thừa kế chưa chia. Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông A bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C, do ông B đã chuyển nhượng thửa đất đó cho ông C và ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đó. Vậy, việc ông A bổ sung yêu cầu khởi kiện có vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu không?

Trả lời:

Ông A khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B, ông B đã chuyển nhượng thửa đất đó cho ông C và ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đó. Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C là quyết định hành chính có liên quan với quyết định hành chính bị khởi kiện.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính thì trong quá trình giải quyết vụ án hành chính Tòa án xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện và quyết định hành chính có liên quan. Vì vậy, ông A có quyền bổ sung yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C và yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

¹⁴ Tương ứng với điểm b khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024

¹⁵ Điểm b khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “2. Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây:....b) Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp; ...”

Vướng mắc 83. Thông báo thu hồi đất có phải là quyết định hành chính và là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 67, Điều 69¹⁶ Luật Đất đai năm 2013¹⁷, khoản 1, khoản 2 Điều 17 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai¹⁸ thì Thông báo thu hồi đất chỉ là bước đầu tiên trong trình tự, thủ tục thu hồi đất. Thông báo thu hồi đất chưa có nội dung làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân nên không phải đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 84. Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn có phải là quyết định hành chính không? Trường hợp thông tin cá nhân trên Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị sai sót nhưng Ủy ban nhân dân cấp xã không chỉnh lại thông tin theo yêu cầu của người đề nghị thì người đó có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn không?

Trả lời:

¹⁶ Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng như sau:

“1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất ban hành thông báo thu hồi đất....

2. Lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định như sau..

3. Việc quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định như sau: ...”

¹⁷ Tương ứng với khoản 1, khoản 4 Điều 85, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024

¹⁸ Khoản 1, khoản 2 Điều 17 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

“1. Cơ quan tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, gồm các nội dung sau đây:

a) Lý do thu hồi đất;

b) Diện tích, vị trí khu đất thu hồi trên cơ sở hồ sơ địa chính hiện có hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp thu hồi đất theo tiến độ thực hiện dự án thì ghi rõ tiến độ thu hồi đất;

c) Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;

d) Dự kiến về kế hoạch di chuyển và bố trí tái định cư;

đ) Giao nhiệm vụ lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Thông báo thu hồi đất bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.”

Khoản 7 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “*Giấy chứng nhận kết hôn là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hai bên nam, nữ khi đăng ký kết hôn; nội dung Giấy chứng nhận kết hôn bao gồm các thông tin cơ bản quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này.*”

Khoản 1 Điều 6 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định: “*Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân.*”

Khoản 2 Điều 7 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định: “*Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch.*”

Như vậy, Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn không phải là quyết định hành chính. Trường hợp thông tin trên Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch thì phải yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014¹⁹ thực hiện việc cải chính hộ tịch. Nếu Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền không thực hiện thì có quyền khởi kiện hành vi hành chính không đăng ký thay đổi, không cải chính hộ tịch của Ủy ban nhân dân.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 85. Trường hợp tại phiên họp giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, người khiếu nại rút lại đơn khiếu nại thì giải quyết như thế nào? Tòa án có được đình chỉ giải quyết khiếu nại hay không?

Trả lời:

¹⁹ Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thẩm quyền đăng ký hộ tịch như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau:

...b) Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung thông tin hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này:

...b) Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; ...”

Khoản 3, khoản 4 Điều 124 Luật Tổ tụng hành chính quy định:

“3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét giải quyết khiếu nại, kiến nghị...

4. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc trả lại đơn khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và người khởi kiện có khiếu nại tại phiên họp, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện và thông báo cho người khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp:

b) Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.”

Như vậy, khi xem xét, giải quyết khiếu nại, Thẩm phán chỉ được ra một trong các quyết định là giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện và thông báo cho người khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp; hay nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý vụ án. Luật Tổ tụng hành chính không quy định Thẩm phán có thẩm quyền đình chỉ giải quyết khiếu nại trong trường hợp người khiếu nại rút lại khiếu nại.

Vì vậy, trường hợp người khiếu nại rút lại khiếu nại tại phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại thì Thẩm phán được phân công giải quyết khiếu nại ra quyết định giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 124 của Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 86. Ông A khởi kiện yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Tòa án đang giải quyết chưa xong. Sau đó, ông A có hành vi chiếm lại đất đã thu hồi nên bị Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chiếm lại đất. Ông A tiếp tục khởi kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh nêu trên. Tòa án có được ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án mà ông A khởi kiện Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chờ kết quả giải quyết vụ án khởi kiện ủy ban nhân dân cấp huyện không?

Trả lời:

Theo quy định về nghĩa vụ của người sử dụng đất tại khoản 4 Điều 67²⁰ khoản 7

²⁰ Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “4. Khi quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành

Điều 170²¹ Luật Đất đai năm 2013²², sau khi có quyết định thu hồi đất, người có đất bị thu hồi phải chấp hành quyết định thu hồi đất và giao lại đất cho Nhà nước. Trường hợp không đồng ý với quyết định thu hồi đất thì có quyền khiếu nại, khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy quyết định thu hồi đất. Việc người có đất bị thu hồi có hành vi chiếm lại đất đã bị thu hồi đã vi phạm quy định của Luật Đất đai và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Trong trường hợp này, việc khởi kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và việc khởi kiện quyết định thu hồi đất được xem xét, giải quyết bằng hai vụ án hành chính riêng biệt. Vì vậy, Tòa án không phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án khởi kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chờ kết quả giải quyết vụ án khởi kiện quyết định thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 87. Tại phiên tòa có căn cứ xác định cần phải triệu tập thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người phiên dịch tham gia tố tụng mới giải quyết được vụ án thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Nếu tại phiên tòa xét thấy cần triệu tập thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người phiên dịch để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mới giải quyết được vụ án thì tùy từng trường hợp Hội đồng xét xử ra quyết định tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 187 Luật Tổ tụng hành chính²³ hoặc hoãn phiên tòa theo quy định tương ứng của Luật Tổ tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được công bố công khai, người có đất thu hồi phải chấp hành quyết định thu hồi đất.”

²¹ Khoản 7 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 quy định về nghĩa vụ chung của người sử dụng đất như sau: “7. Giao lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất, khi hết thời hạn sử dụng đất mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sử dụng.”

²² Tương ứng với khoản 4 Điều 85, khoản 7 Điều 31 Luật Đất đai năm 2024

²³ Điểm c khoản 1 Điều 187 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “1. Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền tạm ngừng phiên tòa khi có một trong các căn cứ sau đây:...c) Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;...”

Vướng mắc 88. Trường hợp đơn khởi kiện đã có thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 118 Luật Tổ tụng hành chính nhưng nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết không rõ ràng, Tòa án đã yêu cầu sửa đổi, bổ sung nhưng người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung, trường hợp này Tòa án có quyền trả lại đơn khởi kiện không?

Trả lời:

Điểm g khoản 1 Điều 123 Luật tổ tụng hành chính quy định:

“1. Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong những trường hợp sau đây:

...

g) Đơn khởi kiện không có đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 118 của Luật này mà không được người khởi kiện sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 122 của Luật này;”

Khoản 3 Điều 122 Luật tổ tụng hành chính quy định: *“Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 118 của Luật này thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.”*

Như vậy, trường hợp đơn khởi kiện có nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết không đầy đủ, rõ ràng, Thẩm phán đã yêu cầu sửa đổi, bổ sung mà người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 89. Theo điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính quy định thời hiệu khởi kiện là “01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc”. Trường hợp người khởi kiện không phải là đối tượng bị tác động trực tiếp bởi quyết định hành chính thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu kể từ ngày họ “biết được”. Việc xác định thời điểm “biết được” là chỉ cần biết được sự tồn tại của quyết định hành chính đó hay phải biết cụ thể số, ngày, nội dung của quyết định hành chính?

Trả lời:

Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:

“Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không phải là đối tượng bị tác động trực tiếp bởi quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc và họ không phải là đối tượng được nhận quyết định và thực tế là họ không nhận được quyết định đó thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện là kể từ ngày họ biết được quyết định đó. Ví dụ: Trong trường hợp ví dụ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N đã tiến hành xây tường bao diện tích đất 150m² đó. Ông Q là hàng xóm của ông N cho rằng ông N đã xây tường bao lên cả phần diện tích đất của ông Q. Ngày 28-7-2011, ông N đã đưa cho ông Q xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N và ông Q thấy rằng một phần diện tích đất mà ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phần diện tích đất của ông Q. Trong trường hợp này, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện của ông Q đối với Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 10-02-2011 của ủy ban nhân dân quận B là kể từ ngày ông Q biết được quyết định đó (ngày 28-7-2011);”

Theo tinh thần quy định nêu trên thì thời điểm người khởi kiện biết được quyết định hành chính được tính từ ngày người khởi kiện biết được cụ thể số, ngày, nội dung của quyết định hành chính đó.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 90. Trong vụ án hành chính, người khởi kiện yêu cầu người bị kiện bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính trái pháp luật gây ra thì có phải chịu án phí không?

Trả lời:

Yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính được ban hành trái pháp luật gây ra là yêu cầu bồi thường thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Tổ tụng hành chính²⁴, khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước²⁵ và điểm a, b khoản 4 Điều 8 Thông tư số

²⁴ Khoản 1 Điều 7 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “1...Khi giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính, các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và pháp luật về tổ tụng dân sự được áp dụng để giải quyết.”

²⁵ Khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: “1. Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này.”

02/2023/TT-TANDTC ngày 24/08/2023 hướng dẫn thi hành Điều 55 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án²⁶ thì người khởi kiện không phải nộp án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với yêu cầu bồi thường.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 91. Các vụ án hành chính có nhiều người khởi kiện là các hộ gia đình với các thửa đất, diện tích đất bị thu hồi và cưỡng chế thu hồi đất khác nhau nhưng đều nằm trong cùng một dự án thu hồi đất để thực hiện dự án khu đô thị mới. Đối tượng khởi kiện đều là các quyết định hành chính, hành vi hành chính do ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có Dự án ban hành và thực hiện. Vậy Tòa án có được nhập các vụ án hành chính này thành một hoặc một số vụ án để giải quyết hay không?

Trả lời:

Điểm a khoản 1 Điều 35 Luật Tố tụng hành chính quy định:

“1. Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết bằng một vụ án hành chính khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các vụ án thụ lý riêng biệt chỉ có một người khởi kiện đối với nhiều quyết định hành chính, hành vi hành chính đều do một cơ quan, tổ chức hoặc một người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức ban hành, thực hiện và có mối liên hệ mật thiết với nhau hoặc các vụ án thụ lý riêng biệt có nhiều người khởi kiện đối với cùng một quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính;”

Trong trường hợp này, đối tượng khởi kiện là các quyết định hành chính, hành vi hành chính khác nhau liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của từng hộ gia đình riêng biệt nên không đủ điều kiện để nhập vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Luật Tố tụng hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao

²⁶ Điểm a, b khoản 4 Điều 8 Thông tư số 02/2023/TT-TANDTC ngày 24/08/2023 quy định:

“4. Tại phần “QUYẾT ĐỊNH”, trình bày thành đoạn riêng về các vấn đề sau đây:

a) Trường hợp chấp nhận yêu cầu bồi thường thì ghi rõ chấp nhận yêu cầu bồi thường của người yêu cầu; ... người yêu cầu bồi thường không phải nộp án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với yêu cầu bồi thường;

b) Trường hợp không chấp nhận yêu cầu bồi thường thì ghi rõ không chấp nhận yêu cầu bồi thường của người yêu cầu; người yêu cầu bồi thường không phải nộp án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với yêu cầu bồi thường;”

V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 92. Ông A đề nghị Ủy ban nhân dân xã lập Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân cấp xã không thực hiện. Ủy ban nhân dân huyện có văn bản chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã phải lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã không thực hiện văn bản này. Vậy hành vi của Ủy ban nhân dân xã không thực hiện văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “*Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức là những quyết định, hành vi chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác; quản lý, tổ chức cán bộ, kinh phí, tài sản được giao; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, chính sách, pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức.*”

Hành vi của Ủy ban nhân dân xã không thực hiện văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện là hành vi không thực hiện mệnh lệnh hành chính trong quản lý, điều hành của nội bộ Ủy ban nhân dân. Do đó, đây là hành vi hành chính mang tính nội bộ.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính thì khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Như vậy, hành vi của Ủy ban nhân dân xã không thực hiện văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện là hành vi hành chính mang tính chất nội bộ, không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)

Vướng mắc 93. Trong vụ án hành chính, người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi²⁷ với lý do: cấp đất chồng lên phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của

²⁷ Các trường hợp cấp đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì không có trường hợp nào thông qua hợp đồng chuyển nhượng

người khởi kiện. Vậy có phải xác định Ủy ban nhân dân huyện - cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là người bị kiện không?

Trả lời:

Khoản 9 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính quy định: “*Người bị kiện là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, lập danh sách cử tri bị khởi kiện.*”

Khoản 1 Điều 6 Luật tố tụng hành chính quy định: “*Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện...*”.

Trong trường hợp này, người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi mà không khởi kiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu. Tòa án xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu là quyết định hành chính có liên quan. Do đó, Tòa án xác định Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là người bị kiện, Ủy ban nhân dân cấp huyện (cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu) là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

(Công văn số 207/2024/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử vụ án hành chính)
